

ĐÀO TRINH NHẤT



VIỆT NAM
TÂY THUỘC SƯ

NGUYỄN Q. THÁNG
sưu tầm và giới thiệu



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐÀO TRINH NHẤT

VIỆT NAM TÂY THUỘC SỨ

NGUYỄN Q. THẮNG
sưu tầm và giới thiệu



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GỌI LÀ TỰA

Hình như trong thế gian không có một nước nào trải qua nhiều phen vong quốc cho bằng nước Nam mình.

Thuở xưa Bắc thuộc 3 lần trước sau 1050 năm.

Ngày nay Tây thuộc chưa biết đến bao giờ.

Vậy thì sự bại vong của ta có lai lịch và duyên do thế nào, ta càng phải nên tìm tòi hiểu biết.

Song chuyện bại vong dĩ vãng đã có những khúc văn hồi của lịch sử và mây mù thời gian che khuất đi lâu rồi, không cần buoi móc trở lại nữa. Sự cần thiết là nên tìm tòi câu chuyện bại vong gần đây.

Vì đó mà cuốn “Việt Nam Tây thuộc sử” này viết ra, chỉ cốt nghiên cứu biên chép về đoạn lịch sử từ lúc bắt đầu có người Tây phương để gót cảng vào đất nước ta, cho đến lúc có chính sách đóng cửa và cấm đạo của vua quan minh, làm nguyên nhơn cho nước Pháp phải can thiệp vào việc nước Nam rồi chinh phục, bảo hộ.

Trừ ra một số ít đồng bào biết chữ Tây, đọc sách Tây và lưu tâm về sử học không nói, phần đông

bà con mình đứng trước sự dĩ nhiên thế nào thì hay thế ấy, cũng như có những sự yên ổn sung sướng của Pháp quốc đem qua cho hưởng thì hưởng, chớ không mấy ai chịu ngó lại vãng sự cho biết: vì sao mình trở nên xứng bảo hộ của một nước văn minh nhứt nhì Tây phương và là ông tổ dân chủ cách mạng trong thế giới.

Có lẽ tại hồi nào tới giờ, chưa thấy một quyển sách thuật chuyện này bằng quốc văn, thành ra nhiều người không đọc những sách Pháp văn và Hán văn, đâu muốn biết mười phần cũng không sao biết đặng.

Ở đời, bất cứ việc gì hư hỏng cũng tại mình trước: một người hay một nước cũng thế.

Nước ta đến hồi thế kỉ 17 và 18, là hồi Tây phương bắt đầu phát triển thực lực sang Đông, vị trí mình lại nằm ngay giữa chỗ xung yếu, mà dân trí mình, vua quan mình vẫn khu khu bảo thủ không tri bỉ tri kỉ, không chấn hưng võ bị, không biết tình thế thiên hạ là gì, sự thế tất nhiên là nước phải mất. Nếu không mất về tay nước Pháp thì cũng phải mất về tay một cường quốc khác của Âu châu, chẳng tránh đâu khỏi.

Thủy chung nước Pháp chỉ muốn thông thương giao hảo với nước Nam, nhưng vua quan mình cự tuyệt. Ngay lúc Đề đốc R. de Genouilly cốt đem binh tới cửa Hán vấn tội, nếu trào đình ta biết lẽ nhượng khôn khéo, chỉ mở một cửa Hán làm tò giới cho nước Pháp, rồi nhơn đó mình dựa vào nước Pháp mà cải cách duy tân, có lẽ chủ quyền của mình vẫn còn, không đến đổi mất.

Để tới khi sự thế buộc nước Pháp phải chiếm

lãnh Nam kì rồi, thì Trung Bắc cũng phải kế tiếp luân vong, không thể gì cứu vãn lại được nữa.

Trong khoảng 37 năm từ 1858 tới 1884 – Pháp quốc chinh phục xứ ta, có bao nhiêu việc chỉ tỏ ra binh Pháp kiên nhẫn gian nan, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra trào đình ta vụng về thất sách, bao nhiêu việc chỉ tỏ ra dân khí ta khăng khái ưu thương: ngày nay chúng ta nên chép, nên tìm, nên nghe, nên biết.

*Chúng tôi không dám tự khoe, sự sưu tầm tài liệu thật là vất vả công phu, ngày nay cầm viết đặt xuống tờ giấy, là kết quả của con mắt trải mấy năm trường đã xem xét lục lao sách này sách kia. Về chũ Pháp, biết bao cổ đạo, quan binh, nhà chánh trị, nhà văn học, từng viết ra hàng trăm quyển sách nói về công cuộc chinh phục nước Nam. Chúng tôi rất lấy làm tiếc chỉ xem được ít nhiều, vì có lăm quyển hiện nay ở xứ ta không thơ viện hay tư gia nào còn. Rất đối lúc bấy giờ có một người Đức (Radolphe Lindau) nhờ có những người Đức ở Sài Gòn thông tin mà viết bài đăng tải trong “Revue des Deux Mondes” tại Paris và một người Nhựt (Hải quân đại tá Tăng Cǎn Tuấn Hổ) đã từng sang tận nước Nam xem việc giao chiến rồi viết ra 6 cuốn “**Pháp Việt giao binh kí**”. Ấy là chưa nói tới các báo Âu Mĩ thuở đó mỗi ngày đều có thông báo tin tức về việc chinh phục nước Nam.*

*Thế mà sách ta chỉ lơ thơ có một tập “**Dương sự thủy mại kí**” là sách chũ Hán sao lục bằng tay, cất giấu trong một vài danh gia ở Huế, thêm một vài tập dã sử hay truyện kí, tản mác trong dân gian. Mấy món tài liệu vụn vặt mà quý hóa đó, sưu tầm ra được không biết công phu đáng mấy mà nói.*

Tuy vậy, muốn đổi chiêu mỗi việc quan hệ, muốn cho độc giả được nghe cả hai tiếng chuông, chúng tôi đã đem hết tâm lực ra sưu tập vừa tài liệu sách Tây, vừa tài liệu chữ Hán, càng nhiều chừng nào càng hay chừng nấy.

Vì tài liệu phức tạp và sự tích dồi dào, nên chúng tôi phải in ra làm 6 tập mới đủ. Khoi sự từ lúc người Tây phương mới đến nước ta cho tới điều ước bảo hộ 1884 là kết liễu. Phàm một việc gì có chi tiết quan hệ xa gần đến lịch sử ta vong quốc, trải qua những trận đánh trong Nam ngoài Bắc, những việc giao thiệp của hai bên, chúng tôi rán thâu góp cho được thỏa lòng muốn biết nhiều nghe rộng của chư vị độc giả.

Chúng tôi nói là: thâu góp.

Phải, bộ sách này viết ra, chỉ là một việc tìm tòi thâu góp tài liệu tản mác các nơi mà ráp lại, chúng tôi chẳng hề có ý tự cho là một tác phẩm hoàn toàn. Chẳng qua chúng tôi chỉ tạm đắp lên một cái nền móng gọi là, mong đợi một ngày kia có người cao minh bác lâm ra tay viết bộ sử này trọn vẹn trăm phần.

Đào Trinh Nhất
Ngày 1^{er} Août 1937

ĐOẠN I

TÌM DẤU BÀN CHÂN DA TRẮNG

**Người Tây phương để chân vào
đất ta trước hết từ bao giờ?**

Muốn đi ngược lên nguồn lịch sử cổ thời để thử dò xem đất nước Nam mình có in dấu cẳng của người Tây phương từ đời nào, năm nào, thật là khó khăn.

Dẫu có nhìn ra dấu tích một vài cũng là mập mờ, đâu chắc có phải!

Ây là nói dấu tích thấy ở sử sách người ta, lúc sử sách mình chưa có.

Nào biết có phải sự thật năm 166 sau Giê Su giáng sinh đã có quân lính của vua La Mã Marc-Aurèle đông chinh đổ lên bộ ở xứ Kattigara tức là phần đất Bắc kì ta?

Quả vậy thì ra trong thời kì Bắc thuộc thứ nhứt của ta, đã có người phương Tây lèn mò sang đến đất nước ta rồi? Vì suy tính ra thì người La Mã để gót chân họ trên đất nước Nam lúc ấy, vào khoảng sau đời Trung Nữ Vương ít lâu và

chỉ cách 21 năm trước có Sĩ Nhiếp bên Ngô – đời Tam quốc – sang làm *Giao châu thứ sứ*, bắt đầu truyền bá Hán học cho ta, tức là giữa lúc ta đang nội thuộc nước Tàu vậy.

Tưởng có lẽ nào!

Chắc ai cũng phải nghĩ chuyện đó là chuyện ở trong thời đại nghi sử, mịt mù khó tin. Thủ hỏi người ta căn cứ vào đâu và lấy lẽ gì mà bảo người La Mã thuở ấy gọi là xứ Kattigara kia chính là Bắc kì cho được?

Bởi vậy chỗ này không riêng gì mình, chính người Tây phương họ cũng không tin.

Họ nói họa chăng mãi đến thế kỉ thứ 9 (cuối đời Bắc thuộc ở nước ta) mới có mấy người Ả Rập (*Arabes*) lẩn mò tới xứ Giao Chỉ, trở về viết sách và thuật chuyện cho người ta nghe. Nhưng theo lời họ tự thuật, mình vẫn có thể nghi hoặc, không có gì chắc mấy người Ả Rập ấy đã tới đất nước Giao Chỉ thật, hay là chỉ tới mấy xứ ở gần mình đây rồi họ xung hô sai lầm địa danh cũng có lẽ.

Thiệt ra, mãi tới đầu thế kỉ 14, vào khoảng hai trào vua Anh tôn (1276-1320) và Minh tôn (1320-1329) nhà Trần mới có một người Tây phương để chân vào đất nước mình trước hết là Marco Polo.

Ông này người Ý (*Italie*) sanh tại thành Venise (1254-1326), vốn là nhà du lịch rất mạo hiểm. Lúc gần về già, động lòng du híng bốn phương, từ châu Âu băng ngang qua Mông Cổ, đi suốt châu Á, trải chơi nhiều xứ, tới Java, rồi do ngã này mà trở về cố hương.

Cuốn sách du ký Marco-Polo viết ra (*Le Livre de Marco-Polo*), ghi chép những sự kiện văn quan sát của mình, người Tây phương xem như một món tài liệu quý báu về lịch sử và địa dư, vì nó có cái giá trị hướng đạo cho họ biết đường đi nước bước để lần hồi tràn sang phương Đông sau này vậy.

Trong du ký Marco Polo có mấy chương tự thuật kĩ lưỡng về hình thế và chánh trị phong tục của xứ *Caucigu* cùng là mấy xứ ở tiếp giáp lúc bấy giờ. Chiêm Thành, Lâm Ấp, Chon Lạp, về sau đều bị diệt vong, bản đồ nước Nam lần hồi mở rộng từ Thuận Quảng trở vào cho tới toàn cõi Nam kì như ngày nay.

Caucigu là xứ nào?

Thì chính là *Giao Chỉ quốc*, nước ta, theo cái danh hiệu người Tàu quen gọi từ xưa, từ đời Bắc thuộc. Tuy là về sau, Đinh Tiên Hoàng đã xưng quốc hiệu là Đại Cồ Việt và hai đời vua Lý, Trần xưng là Đại Việt mặc lòng, người Tàu vẫn quen thói khinh thị, lúc nói lúc viết cứ gọi là *nước Giao Chỉ*, thành ra thiên hạ thuở ấy có ai biết ta, cũng chỉ với cái tên ấy thường hơn. Chính nhà du lịch Marco Polo đã dịch âm ba tiếng Kiaotche - Kouo của Tàu mà trại bẹ đi, thành ra *Caucigu* đó.

Có đoạn, Marco Polo nói tới hai phen người Giao Chỉ chống cự được với hùng binh Mông Cổ của Koubilai (tức là *Hốt Tất Liệt* tên vua Thái tổ nhà Nguyên, cháu của *Thành Cát Tư Hãn* (Gengis Khan), một tay đại anh hùng Mông Cổ, cuối thế kỉ 12, đầu thế kỉ 13, chinh phục gần khắp hai châu Âu, Á).

Ây là Marco Polo nhắc lại chuyện trăm năm trước của dân Giao Chỉ, năm 1282 và năm 1286, hai lần binh Nguyên

kéo qua xâm phạm đều bị đánh thua, đại tướng Sô To chính là Toa Đô) tử trận. Đến 1292, Koubilai 80 tuổi còn muốn cử binh lần thứ ba nữa để rửa thù bại trận hai lần trước, nhưng chưa kịp thực hành chí muốn ấy thì chết.

Marco Polo ghé chơi các nước Đông phương mà tìm tòi hiểu biết về địa dư, nhơn sự đã đành, lại tò mò xem xét tới lịch sử người ta một cách kĩ lưỡng như thế, hèn gì cuốn sách du ký ông ta đã viết, được người phương Tây coi như một thứ tài liệu quý báu cũng phải. Như trên kia đã nói: có quý báu về chỗ làm hướng đạo cho người Tây phương Đông tiến mai sau.

Dầu phải là quân vua Marc Aurèle, dầu phải là người Ả Rập, cho tới Marco Polo cũng vậy, ai là người Tây phương trước hết vào đất nước Nam ta, cũng chẳng qua làm khách đi qua đường vậy thôi.

Bước sang thế kỉ 16 trở đi mới thật có hai hạng người Tây phương tới cư trú đất ta: một là *cố đạo*, hai là *lái buôn*.

Cố đạo

Giáo sĩ Tây phương hầu hết đem đạo Thiên Chúa sang nước Nam nhằm vào ngày nào, tháng nào, năm nào, không có sử sách nào nói được chắc chắn. Kẻ nói năm nọ, người bảo đời kia. Tuy là một chuyện tính ra cách nay chưa đầy bốn trăm năm, nhưng đã như dấu vết chỉ còn phảng phất mong manh ở giữa đám sa mù trong lịch sử, không sao nhìn rõ được nữa. Ngay đến lịch sử truyền giáo ngoại quốc của đạo Thiên Chúa cũng vậy.

Trước hết, nếu theo dã sử mình là trúng, thì ra từ năm 1533, nhằm đời vua Lê Trang tôn và lúc Mạc Đăng Dinh⁽¹⁾ đang tiếm vị, đã có một người phuơng Tây, tên là *Y Ni Khu* lẩn mò tới xứ Bắc, ở miền Giao Thủy tỉnh Nam Định, bí mật truyền đạo Gia Tô trong dân gian.

Quả có việc này, té ra ông cố *Y Ni Khu* nào đây (nguyên danh chữ Tây là gì, không rõ) chính là vị giáo sĩ Tây phuơng thứ nhứt qua truyền đạo Thiên Chúa ở nước ta. Song việc này nếu có thiệt, chính sử sách truyền giáo của Tây phuơng chép cũng không thấy nói đến ông cố ấy là ai. Nó chỉ là một việc riêng dã sử mình biết mà thôi.

Hầu hết sách Tây đều nói vào khoảng năm 1550, giữa đời vua Lê Trung Tôn mời một vị giáo sĩ Tây phuơng thứ nhứt là cố Gaspard de la Croix, người Bồ Đào Nha (*Portugal*) vào nước Nam giảng đạo. Đầu hết ông vô ở Hà Tiên xứ Nam kì rồi lên Cao Miên.

Nhưng tôi thiết tưởng nếu người ta cho ông Gaspard de la Croix là giáo sĩ số 1 tới truyền đạo ở nước Nam thì không được đúng với sự thật.

Sao vậy?

Thì lẽ rõ ràng hơn hết là lúc bấy giờ đất Nam kì mìn ngày nay chưa có tên gọi là Nam kì, và lại cũng chưa nhập với bản đồ nước Nam. Thiệt vậy, đất này lúc bấy giờ còn là Chân Lạp hay Đông Phố theo như ta gọi tên, mà người Âu châu thì mang danh là *Basse Conchinche* theo cái danh

(1) Tức Mạc Đăng Dung (1483-1541) NBS.

hiệu là *Cố Chiêm Thành* của người Tàu đặt mà biến ra, vẫn là đất còn thuộc về cương vực xứ Cao Miên, chớ đâu đã phải là đất nước ta⁽¹⁾.

Giữa lúc có câu chuyện đang nói đây, - giữa thế kỉ 16 – trọn cả khu đất rộng rãi phì nhiêu ở hai bên lưu vực sông Cửu Long gọi là Nam kì ta ngày nay, dân cư toàn là Cao Miên, Mã Lai và một số đông là người Chiêm Thành.

Khởi thủy từ đầu thế kỉ 17 từ 1620 người mình dời vô ở miệt Biên Hòa, Bà Rịa và Sài Gòn, nhờ nơi tình giao hảo ở giữa vua Miên và chúa Nguyễn (vua Miên Chey Chetta II lấy công chúa con chúa Nguyễn Sãi Vương lập làm hoàng hậu

(1) Nay giờ xứ ta mới có danh hiệu ba kì:

Cochinchine – Nam kì
Annam – Trung kì
Tonkin – Bắc kì

Xưa kia, xứ ta lúc có người Tây phương bắt đầu lui tới, chỉ có hai khu vực, tục danh là Đàng ngoài và Đàng trong. Họ gọi Đàng ngoài là *Tonkin*, Đàng trong là *Cochinchine*.

Thế kỉ 15, 16 giới hạn *Cochinchine* chỉ có từ Thuận Hóa (Huế) trở vô tới Khánh Hòa, Bình Thuận (có người gọi là *Haute Conchinchine*). Còn đất Nam kì ngày nay, thế kỉ 17 người mình lần hồi di dân tràn vô, thì gọi là *Basse Conchinchine*.

Đến như vì sao người Tây phương lại đặt tên là *Cochinchine*, thì mỗi người viết sách cắt nghĩa một khác. Nhưng so sánh hết thảy, chúng tôi thiết tưởng chỉ có hai ông Luro và Trương Minh Ký giải thích xem ra trùng hơn cả: *Cochinchine* tức là *Cố Chiêm Thành*.

Người ta đoán chắc hồi thế kỉ 15, 16, người Âu châu qua Đông, thường mượn người Tàu làm hoa tiêu (pilote) cho ghe thuyền mình đi tới mỗi xứ. Lúc tới bờ biển xứ Đàng trong mình, người hoa tiêu Tàu nói với họ rằng: “Đây là xứ Cố Chiêm Thành”. Nói theo tiếng Tàu là *Co-Tchin Shèng* hay *Co-chen-chin*, bởi đó mà thành ra tên Tây là *Cochinchine* vậy.

hồi năm 1620) và nhờ quân ta cứu viện vua Miên năm 1623 đánh đuổi giặc Xiêm.

Kế đó trong nhà vua Miên có sự cùu địch tương tranh mà sanh ra biến loạn dây dưa; đến đỗi nước có hai vua: vua miên trên đóng đô ở Oudong (gần Nam Vang bây giờ), vua miên dưới đóng ở Sài Gòn. Lúc bấy giờ ta làm như ngư ông gặp dịp trai cò cắn nhau, ở giữa thủ lợi: khi thì binh vực vua dưới chống với vua trên, khi thì bảo hộ cả nước Miên khỏi bị Xiêm La xâm lấn. Trong đó có những cơ hội cho ta mở đất Nam Kì.

1699-1700, mở tới Sài Gòn, Biên Hòa, Bà Rịa.

1715 nhờ Mạc Cửu mà có cả miền Hà Tiên, Rạch Giá, Cà Mau.

1731 mở tới Mĩ Tho, Vĩnh Long.

1734 mở tới Tân An Gò Công.

1759 được vua Miên Outey II cắt nhường trọn cả miền Sa Đéc, Tân Châu, Châu Đốc tới Trà Vinh và Sóc Trăng.

Thế là trọn cả miền dưới của đất Cao Miên thành ra đất nước Nam mà ngày nay gọi là Nam kì vậy⁽¹⁾.

(1) Phải nói cho ngay, trong công cuộc chúa Nguyễn mở đất Nam Kì, ngoài cái thực lực Nam tấn của dân tộc ta là phần cốt yếu, có nhờ một cái thực lực khác phụ giúp vào: thực lực của bọn cựu thần nhà Minh bên Tàu qua.

Năm 1680, Dương Ngạn Dịch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên, Trần An Bình từ bên Quảng Đông đem qua 50 chiếc ghe chiến và 3000 lính vô cửa Hàn, dâng biểu lên chúa Nguyễn, nói mình là tôi cũ nhà Minh, nay Mãn Thanh làm vua Trung Quốc, họ không muốn thần phục, nên họ qua xin nương nhờ ở đất nước Nam. Lúc bấy giờ chúa Nguyễn đang lo đối phó với chúa Trịnh ở Đàng ngoài tưởng sanh sự đánh chác xâm

Thế là rõ ràng trong thời kì 1550 đâu có ông cố Gaspard de la Croix lẩn mò tới Basse Cochinchine giảng đạo trước nhứt, nhưng ta không thể nhìn nhận thế vậy là ông vào đất nước ta, vì lẽ trong thời kì ấy đất nước ta chưa kéo dài mở rộng tới đó. Basse Cochinchine là miền dưới đất Cố Chiêm Thành hay Chân Lạp, còn là đất của Cao Miên.

Đến năm 1585, một vị giáo sĩ Pháp là George de la Motte cũng mò sang miền hạ du Conchinchine truyền được ít lúc thì bị đuổi.

Cũng vì lẽ mới nói trên, người ta vẫn không thể bảo được rằng cố George de la Motte là giáo sĩ Tây phương sang truyền giáo trước nhứt ở nước Nam.

Có chăng mãi đến năm 1596, với ông cố Y Pha Nho Diego Advarte thì mới thiệt là phải. Ông này vô nước ta giữa đời vua Lê Thế Tôn (1573-1600); trước hết ra Đà Nẵng ngoài, lần mò tới thành Thăng Long (Hà Nội), xin được vua ta cho phép

lấn mình hoài, bỗng có bọn người Tàu quá đông như thế, kéo vào xin ở đậu, chúa có ý nghi sợ bất trắc, không dám cho ở trong đất mình, mà đuổi họ đi cũng không nỡ, vì xét tình họ thiệt, lòng họ thành. Sẵn dịp ở quanh miền Đông Phố - một tên gọi của Gia Định thuở ấy - có những khu đất mênh mông, chúa Nguyễn muốn chiếm mà chưa chiếm được, chúa bèn cho bọn Dương Ngạn Dịch vô ở đó.

Quả nhiên bọn Dương Ngạn Dịch, vô khai phá giùm ta được hai hạt Biên Hòa và Mĩ Tho rồi người Việt Nam vô ở trồng tìa buôn bán.

Đó là miền trên. Còn miền dưới thì đến năm 1708, nhờ có Mạc Cửu, cũng là một cựu thần nhà Minh, đem bộ hạ qua ở Hà Tiên, ra tay khai phá kinh doanh cho Hà Tiên và mấy địa phương phụ cận trở nên đô hội rồi đem dâng cả chúa Nguyễn ta.

Từ đó, trọn cả miếng đất ngày nay ta kêu là Nam kì Lục tỉnh mới tách hẳn Cao Miên ra, mà nhập chung vô bản đồ nước Nam. Người mình ở ngoài kéo vô thực dân đầy hết. Lần hồi những con cháu của bọn Dương Ngạn Dịch và Mạc Cửu cũng hóa theo người Việt Nam mình nữa.

truyền đạo thong thả. Rồi ông đi vô Đàng trong tới Thuận Hóa (Huế) cũng được chúa Nguyễn Hoàng đổi đai tử tế, để cho tự do rủ dân theo đạo.

Nước nhà tiếp xúc với Tây phương khai mào từ đó.

Chính ông cố Diego Advarte bắt đầu đem lại cái mối đà sự và nguy vong sau này cho nước Nam mà ông không tự biết vậy.

Có lẽ ông chỉ tự biết trong khi mình đang bình an truyền đạo ở Đàng trong, quan không phiền, dân không nhiễu, thì bỗng đâu một chiếc tàu Y Pha Nho chở đầy quân lính ở đâu lù lù chạy vô cửa Hàn, làm cho Nguyễn chúa sanh nghi, tức thời ra lệnh cấm đạo.

Cũng trong thời kì này, ở Nhựt Bồn cũng thế: các ông giáo sĩ Y Pha Nho và Bồ Đào Nha làm cho nhà cầm quyền nước Nhựt là chúa Đức Xuyên Mạc Phủ nghi họ có bạo tàn ác ý, “tiên lễ hậu binh”, nên phải cấm tuyệt truyền giáo và đóng cửa ngoại giao luôn một hơi gần 300 năm, cho đến lúc Minh trị duy tân (1868) mới thôi.

Lúc ấy, tàu binh Y Pha Nho bén mảng vào nước mình có bao ác ý gì không chẳng rõ, nhưng chúa Nguyễn Hoằng ta sanh nghi giáo sĩ cũng phải. Thủ đổi cảnh và vai tuồng lại coi: Ví dụ có một huề thượng sang nước Tây phương nào truyền bá đạo Phật hồi đó, rồi ít lâu có chiếc binh thuyền của Trung Quốc hay Nhựt Bồn theo dõi đến nơi, liệu chừng nước Tây phương ấy có phải sanh lòng ngờ vực hay không?

Bởi vậy có lạ gì lúc ấy chúa Nguyễn phải cấm đạo ngay, một mặt xuất binh đánh đuổi chiếc tàu Y Pha Nho ra khỏi bờ

cõi. Quân Y Pha Nho bại trận phải lui. Đồng thời, cố Diego Advarte cũng bị đuổi đi; quân ta bắn cối trúng hai phát tên, nhưng may phuortc vô hại.

Bước đầu của đạo Thiên Chúa truyền qua, đã có cái điểm không hay cho mình rồi đó.

Cách sau 20 năm, tới 18 tháng giêng 1615, ông cố Francois Buzoni và bốn ông nữa đều thuộc về Dòng tên (les Jésuites) vào cửa Hàn⁽¹⁾ ta, tìm cách truyền đạo, bấy giờ sự nghiệp truyền đạo ở nước Nam mới bắt đầu khá lên được. Vì các ông này khôn ngoan, biết cách giao thiệp mềm mỏng với các nhà chấp chánh ta, thành ra được ở yên giảng đạo. Không như mấy ông tới trước nón này đến đổi dám vô chùa miếu xô ngã tượng Phật, làm cho người ta giận lầm. Mấy ông giảng đạo không ai thèm nghe.

Tới năm 1624, có ông cố Alexandre de Rhodes sang Đông Dương, là người tài giỏi bực nhứt, cái cơ sở truyền giáo của nước Pháp ở xứ ta mới xây dựng lên một cách hǎn hòi. Thoạt tiên ông qua ở Đà Nẵng trong, sau khi học thông tiếng Việt Nam rồi, năm 1629 mới lần mò ra Bắc, được chúa Trịnh cho ở ngay Hà Nội mà truyền đạo. Trong một năm, ông rửa tội được 500 tín đồ; có cả bà chị của chúa Trịnh và mấy ông thầy chùa ở trong số đó.

Lúc Bắc khi Nam, ông Alexandre de Rhodes ở xứ ta đắp đổi luôn 22 năm. Cũng có hồi bị vua chúa ta cấm đạo và hành hạ giáo sĩ, khiến cho cố phải trốn tránh vô miệt Nghệ An Hà Tĩnh, gian nan nguy hiểm trăm đường. Tuy vậy trong

(1) Cửa Hàn hay Đà Nẵng tức Touran bấy giờ.

thời gian ở xứ ta 22 năm, cố Alexandre de Rhodes đã làm nên nhiều sự nghiệp bộ ích quan hệ cho bên đạo, cho nước Pháp và cho dân ta nữa. Nào là vẽ ra địa đồ xứ Bắc, nào là soạn ra bộ tự điển gồm ba thứ tiếng Việt Nam, La Tinh và Bồ Đào Nha đối chiếu nhau, nào là chép lịch sử Bắc kì và chỉnh đốn lại chữ quốc ngữ⁽¹⁾ cho tiện việc in kinh dịch sách về đàng đạo. Cố lại ân cần mách bảo người Âu Tây biết xứ Bắc ta là nơi để thông thương thủ lợi, không nên bỏ qua. Viết thơ về Tây mỗi khi, cố thường có những câu kêu gọi người ta như là câu này:

- “Tại đó (là xứ Bắc) có một địa vị mình nên chiếm lấy, và lại các nhà buôn bán châu Âu qua đó làm ăn chắc có thể tìm ra được một nguồn huê lợi của cải dồi dào. (*Il y a là une place à prendre, et en s'y établissant, les marchands d'Europe pourraient y trouver une source de profits et de richesse*).

Có người nói giáo sĩ đi mở đường mách chở cho các đế quốc Âu châu chiếm đất thiêng hạ, tướng không phải oan!

Trong đạo binh giáo sĩ nước Pháp qua nước ta truyền đạo buổi đầu, cố Alexandre de Rhodes chính là một viên tiên phong kiện tướng, vừa có địa vị trọng yếu, vừa có công nghiệp lớn lao. Cố là người quận Avignon, sinh năm 1591,

(1) Nhiều người đồng ý về chở này: chữ quốc ngữ ta, do một hai vị giáo sĩ là người Bồ Đào Nha đã hiệp với mấy thầy giảng (catéchistes) là người mình ở miệt Nghệ Tĩnh đặt ra từ mấy năm trước, rồi đến ông cố A. de Rhodes sửa sang lại thôi, chứ không phải cố là người sáng tạo ra đâu. Người ta suy ở chữ Bồ Đào Nha có chữ “đ” như quốc ngữ ta cho nên đoán chắc người đặt ra nó là một cố Bồ Đào Nha mới phái.

lớn lên đi tu liền. Hồi cố 34 tuổi, bè trên cốt sai đi truyền giáo ở Nhật kia, nhưng lúc tới Macao (Áo Môn) hay tin Mạc Phủ nước Nhật đóng cửa và trị đạo gắt lắm, cố bèn trở lại ghé vào nước Nam ta rồi ở luôn.

Tới 1649, cố về Paris lập ra một cơ quan chuyên về việc huấn luyện đạo binh giáo sĩ cho đi truyền đạo nước ngoài, nhứt là Đông Dương, tức là Hội truyền giáo Ngoại quốc tại Paris (*Société des Missions Étrangères de Paris*) hiện nay đang còn, có thế lực và tài sản lớn lăm.

Sau khi có hội này trở đi, những linh mục giám mục của hội phái qua nước Nam càng ngày thêm khá. Năm 1680, miền Nam đã có 60.000 tín đồ, 7 vị linh mục (*brêtres*) Tây, 2 vị linh mục Nam. Còn miền Bắc, tới 1682, tín đồ đến 200.000, dưới quyền 2 vị giám mục (*évêques*) và 7 linh mục Tây, 11 linh mục và nhiều thầy giảng là người bôn xứ.

Xem ra cuộc truyền giáo ở xứ Bắc có cơ phát đạt thêm mãi, mà số giáo sĩ của Hội Truyền giáo Ngoại quốc ở Paris bỏ qua không đủ làm việc, thành ra ngay từ 1668, người ta phải viện thêm giáo sĩ Y Pha Nho ở Manille (Phi Luật Tân) qua Bắc kì phụ giúp. (Lúc này Phi Luật Tân đã là thuộc địa Y Pha Nho từ 1568, đến 1898 mới về tay Huê Kì tới nay).

Vì có đó người ta phải vạch chia đất Bắc ra đây là khu vực của giáo hội Pháp, kia là khu vực của giáo hội Y Pha Nho, làm như kiểu Liệt cường chia nước Tàu ra từng phạm vi thế lực (*Zône d'influence*) vậy. Từ năm 1677, giáo sĩ Y Pha Nho ở đất Bắc được cắt riêng phạm vi thế lực là trọn tỉnh Nam Định, nhưng rồi sau phạm vi ấy tự mở rộng ra: cả phía

tả ngạn sông Nhĩ Hà thuộc về giáo sĩ Y Pha Nho, hữu ngạn về giáo sĩ Pháp.

Cái lai lịch ấy chúng ta nên biết sơ, để cho dễ hiểu tại sao về sau nước Pháp phát binh qua lấy nước Nam ta, lại có quân lính Y Pha Nho trợ chiến?

Tuy là công cuộc truyền giáo ở nước ta nhờ có trí sáng của Alexandre de Rhodes sắp đặt mới có cơ sở và lần hồi mờ mang như trên đây đã nói mặc lòng, các giáo sĩ Pháp và Y Pha Nho thường bị nhà cầm quyền ta – Đàng trong hay Đàng ngoài cũng thế - ra tay cấm ngăn, hình phạt một cách gián đoạn mà kế tiếp hoài.

Tình trạng ấy kéo dài mãi đến đời ông giám mục Pigneau de Behaine (Đức thầy Bá Đa Lộc) có cơ duyên phò trợ chúa Nguyễn Ánh xây dựng lên đế nghiệp nhà Nguyễn và làm cho nước Pháp bắt đầu có địa vị trọng yếu ở nước Nam ta.

*

Lái buôn

Ông cố đi trước, chú lái theo sau.

Trong lúc có những giáo sĩ Tây phương lẩn mò vô nước ta truyền đạo Thiên Chúa, làm việc tinh thần, thì nhiều chú lái buôn Âu châu cũng theo chân nối gót tới kinh doanh thương mại, tìm lợi vật chất.

Lẽ tự nhiên là cố đạo tới trước, thông thuộc tình thế, mách bảo cho lái buôn tới sau.

Đầu hết vào khoảng năm 1626, có một chiếc tàu buôn của người Bồ Đào Nha tới xứ Bắc xin buôn bán, chúa Trịnh tiếp đãi tử tế, nhưng rồi sanh nghi, là vì chúa thấy họ gởi một bức thơ gì vô Đàng trong không biết. Nước ta lúc bấy giờ chưa có cái danh hiệu Trung – Nam – Bắc ba kì như đời Gia Long trở về sau; chỉ gọi xứ Bắc là Đàng ngoài thuộc quyền vua Lê chúa Trịnh; từ Thuận Hóa trở vô miền Nam thì quen gọi là Đàng trong, là đất khai thác và thuộc trị quyền của chúa Nguyễn. Hai chúa vẫn thù nghịch sanh sự tranh chiến với nhau luôn, cho nên chúa Trịnh thấy người Bồ Đào Nha gởi thơ vô Đàng trong, tự nhiên phải nghi có sự thám báo chí bất lợi cho mình. Lấy cớ ấy chúa Trịnh ngăn trở, làm khó, tàu Bồ Đào Nha phải nhỏ neo bỏ đi.

Kế đó có người Pháp, người Anh tới mở thương cuộc ở Hưng Yên trước rồi sau lên mở tại Hà Nội, lúc ấy là kinh thành Thăng Long. Nhưng họ chỉ buôn bán được ít lúc, cũng phải đi nốt.

Duy có bọn thương gia Hòa Lan (Hollande) khôn ngoan thông thạo hơn, một là họ nhờ có người Nhựt mách bảo vì nước Nhựt đối với nước Nam đã có tình giao hảo từ 1434, và lại người Nhựt đối với người Hòa Lan cũng quen biết tử tế (Nhựt cấm cửa ngoại nhơn, nhưng cho riêng người Hòa Lan được ở buôn bán tại Tràng Kì); hai là nhờ họ biết đem lễ vật dâng chúa Trịnh nhiều và giao thiệp khéo, thành ra hồi 1637, họ tới lui mua bán với xứ Bắc ta được.

Họ mở thương cuộc ở Phố Hiến, thuộc huyện Tiên Lãng, gần tỉnh lỵ Hưng Yên, chuyên mua tơ lụa gạo bắp ta để chở đi bán ở Nam Dương quần đảo và Nhựt Bồn. Rồi nhập

khẩu những súng thần công, súng trường, diêm sanh, thuốc đạn và các thứ hàng ni v.v... để bán cho ta. Người chủ thương cuộc Hòa Lan này tên là Korel Hostsink.

Nhờ người Hòa Lan mà không mấy hồi, Phố Hiến trở nên một thành thị ngoại thương, tới 2000 nóc nhà, cảnh tượng buôn bán sầm uất vui vẻ lắm. Đến đỗi có câu tục ngữ “*Thú nhứt kinh kì, thú nhì Phố Hiến*” chỉ tỏ ra nước ta lúc bấy giờ có hai nơi đô hội phồn hoa, trước là kinh thành Thăng Long, sau là Phố Hiến vậy.

Phố Hiến tụ họp cả người Anh, người Pháp, người Bồ, cũng tới lập hiệu buôn bán như người Hòa Lan, xen lộn với những thương khách Tàu, Nhựt.

Sở dĩ chúa Trịnh Tráng hồi đó tử tế với bọn thương gia Hòa Lan là có ý toan cậy mượn khí giới và binh lực nước họ giúp mình đánh diệt chúa Nguyễn ở Đàng trong là kẻ thù.

Nhung người Hòa Lan từ chối, nói mình không muốn can thiệp tới việc nội chiến của nước Nam như thế. Thành ra họ bất hòa với chúa Trịnh, năm 1663, phải dẹp thương cuộc mà đi.

Cách hai năm sau, 1665, họ trở qua tái lập thương cuộc, song bị chúa Trịnh còn ghim mối thù hiềm, ra mặt bạc đãi, họ ráng chịu đựng tới tháng hai 1700 thì phải bỏ hẵn thương cuộc mà về Batavia (thuộc địa Java của Hòa Lan chiếm được năm 1596).

Đó là tình hình đại khái người Tây phương buôn bán ở Đàng ngoài.

Còn Đàng trong thì từ 1640, Hội An tức là Faifo hay Phố, tỉnh lị Quảng Nam ngày nay, đã trở nên một đô thị mua bán tấp nập của ngoại thương. Ngoài những hiệu buôn của Nhật, Tàu, Xiêm La, Mã Lai, có nhiều thương khách Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Pháp, tới lui mua bán và ở lại mở tiệm nữa. Cảnh tượng buôn bán phồn thịnh, Faifo không thua gì Phố Hiến ở Đàng ngoài.

Tại kinh thành Phú Xuân, từ năm 1614, đã có người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix tới bán khí giới kiểu Tây cho chúa Sãi Vương rồi ở lại lập ra một lò đúc súng thần công (tại Phường đúc) để dạy người mình chế tạo khí giới và chiến thuyền theo phép Âu châu.

Ta nên biết sự hành vi của người Bồ này không phải là không có chỗ dụng tâm.

Lúc này, người các nước Âu châu kéo nhau sang Đông để kiếm đất thực dân, tìm lợi nhuận buôn bán, ai cũng vì lợi quyền tổ quốc này, khiến họ có chỗ tranh giành hơn kém mà sanh ra thù nghịch và phá ngầm nhau lung tung. Thứ nhất là người Bồ với người Lan.

Ở nước Nhật, chính người Lan kẻ vạch, làm cho giáo sĩ với thương khách hai nước Bồ - Y bị đuổi ráo, chỉ có mình người họ được Mạc Phủ Nhật cho ở lại Tràng Kì buôn bán. Người Bồ căm lắm, thành ra lúc qua nước ta, người Bồ tìm cách đâm thọc với chúa Nguyễn và chúa Trịnh, chẳng những ngăn trở công cuộc truyền giáo của các cố đạo Lan, đến công cuộc thương mại của người Lan ở Đàng trong và Đàng ngoài cũng không được lâu bền. Đã vậy, người Bồ lại thấy về mặt kiểm xác lanh thổ thực dân, mình xui xẻo thua kém người:

Trong khi Lan có Java, Y có Phi Đảo, toàn là miếng ngon bở mà vẫn có ý chưa đã thèm, còn Bồ chỉ vớ được có xéo đất Áo Môn bé tí. Họ bèn dùng trí lực phá ngầm, cốt tìm cách chặn đường cản mũi ở những chỗ nào liệu chừng cái xấu tham lam của mấy anh đầy bụng rồi mà chưa no kia có thể với tới nữa.

Bởi vậy, mới có hạng người Bồ như Jean de la Croix đến tận xứ mình mà mở trường đúc súng và dạy đóng chiến thuyền. Lúc bấy giờ có người Bồ ở Đà Nẵng trong thuyết chúa Nguyễn và ra Đà Nẵng ngoài thuyết chúa Trịnh về cái đạo cường binh phú quốc, nhưng không có chúa nào biết nghe. Thế là một lần thứ nhất, từ đầu thế kỉ 17, là bỏ qua mất một cơ hội có thể tự tân tự cường đó. Đại thế thiên hạ đã bắt đầu phát hiện, đáng tiếc lúc ấy nhà cầm quyền xứ mình giao tiếp với biết bao ngoại nhơn từ phương Tây lại, mà không hiểu gì tình thế thiên hạ mạnh yếu được thua, cũng không biết lợi dụng sự hay của người ta để sửa sang lấy mình. Đà Nẵng ngoài Đà Nẵng trong, chúa nào cũng mưu mô lợi dụng ngoại nhơn để làm chuyện “nồi da xáo thịt” mà thôi. Hạng sĩ phu trong xứ có trí đạt quan thức thời, lại cũng không có!

*

Đáng lí Việt Nam phải mất nước từ thế kỉ 17!

Đời nay, các nước Tây phương mới đặt ra những người chuyên môn đi dọ thám quân tình quốc sự người ta, chớ ba bốn trăm năm về trước, qua Đông phương đóng vai ấy, làm việc ấy, chính là giáo sĩ và thương gia.

Họ tới mỗi xứ, làm việc tinh thần hay vật lợi cũng vậy, xem xét kĩ lưỡng sự tình thực lực từ két nhà xó bếp người ta, rồi vẽ địa đồ và làm tờ báo cáo gửi về bốn quốc. Đừng nói rằng thầy tu chỉ vì việc đạo, chú lái chỉ vì đồng lời, không biết dòm nom tộc mạch đến gia sự của ai. Kì thiệt từ lúc 1498 người Bồ tìm ra con đường biển vòng qua mũi Hảo Vọng (*Cap de la Bonne Espérance*) trở đi, Tây phương lần hồi có lãnh thổ nợ lợi quyền kia ở phương Đông, đạo binh tiên phong chính là thầy tu và chú lái đi trước mở đường mách lối cho ông tướng quân và nhà chánh trị lục tục đến sau. Anh chiếm được Ấn Độ, Hòa Lan có Java, Ý Pha Nho ăm lấy quần đảo Phi Luật Tân v.v... ban đầu có nhờ cách nào khác hơn.

Nước Nam mình ở hồi Nguyễn - Trịnh, việc nhà yếu hèn, món lợi béo bở ra thế nào, các nước Tây phương có giáo sĩ và thương gia tung ra vào lui tới xứ ta chán biêt. Nhất là mấy nước Anh, Pháp, Lan, Ý. Một nước nào thuở đó muốn chiếm lấy Việt Nam cũng dễ như trở bàn tay, nếu như mỗi nước họ không mắc bận việc riêng, hoặc vì có nội chánh ngoại giao phải kiêng kị nhau, hoặc vì cớ mới choán được một miếng lãnh thổ rồi còn đang lo nhai nuốt tiêu hóa, chưa kịp đưa tay qua mâm cỗ khác.

Mâm cỗ Việt Nam đáng lí có quan khách Tây phương xoi từ thế kỉ 17 kia rồi.

Thử xem mấy chục chuyện này đủ biết.

Lúc bấy giờ Pháp quốc có một cơ quan ở Ấn Độ gọi là Ấn Độ công ti (*Compagnie Française des Indes*) của nhà buôn Dupleix lập ra. Dupleix có mục đích khai thác thô địa

cho tổ quốc mình, cho nên thường tìm cách kết giao khôn khéo và can thiệp đến nội chánh của các vua chư hầu Ấn Độ để lần hồi thâu phục cá xứ này trở nên lãnh thổ của nước Pháp⁽¹⁾. Dupleix lại phái người đi từ xứ quanh miền Đông phương để dò xét địa thế xứ này xứ kia, bề ngoài là đi buôn, nhưng có ngụ thâm ý là đi tìm đất.

Chính Ấn Độ Công ti ấy, năm 1686, phái một người tên là Verret tới mở tiệm buôn bán ở giữa cù lao Côn Lôn.

Verret xem rõ địa thế lợi hại rồi viết thơ khuyên công ti mình một hai nên quyết định chánh phủ phát binh qua chiếm cứ lấy Côn Lôn cho mau. Theo lời Verret nói, là vì:

- “Côn Lôn có ba cửa biển đẹp lắm lại có nhiều suối nhỏ và một con sông, còn cảnh sắc hoa cỏ thô thi có vẻ tươi tốt nhứt đời. Bao nhiêu ghe tàu buôn bán từ các xứ Trung Hoa, Bắc kì, Áo Môn, Lữ Tống, Nam kì v.v... muốn vào miền Ấn Độ Dương, cũng như ghe tàu Anh, Lan và các nước Âu châu muốn chạy sang Trung Quốc hải, tự nhiên đều phải đi lại trước mặt cù lao Côn Lôn, chó không còn ngõ nào khác hơn. Bởi vậy nước Pháp mình nên mau chiếm lấy nó, trước đi, kẻo nữa có người khác họ chiếm mất.

“Mình chiếm lấy ngõ đường này cũng có lợi cho nước mình, giả tỉ như mình có hai eo biển Sonde và Malacca của người ta kia vậy”.

(1) Tuy chủ lái buôn Dupleix có chí mưu đồ lớn như vậy mặc lòng, nhưng người Anh có thủ đoạn cao hơn, sau vì tranh nhau Ấn Độ mà Anh – Pháp đánh nhau, rồi Anh chinh phục lần hồi đến 1754 thì chiếm được cả Ấn Độ. Nước Pháp chỉ còn giữ lại được một khu vực nhỏ gồm có 5 tỉnh với dân số 28 muôn người, tức là Indes Françaises ngày nay mà thủ đô là Pondichéry vậy.

Côn Lôn như cửa ngõ nhà mình, nghĩ coi nêu người ta chiếm giữ cửa ngõ rồi thì muốn bước vô trong nhà liệu có mấy bước!

Nhưng hồi đó Ấn Độ công ti đang mắc bận nhiều việc trọng yếu ở ngay Ấn Độ chưa xong, và đang xoay trở tiền bạc nhiều nỗi khó khăn, thành ra không thể thực hành cái việc Verret đã hiến kế. Vả lại nhầm vào giữa hồi ở đại lục châu Âu có chiến sự đắp đổi hoài, cho nên Pháp quốc mắc lo việc nhà, không rảnh mà hoạt động ở ngoài được.

Không thể thì có lẽ hồi bấy giờ nước Pháp sai quân lính tới chiếm cứ Côn Lôn thiêt, rồi từ đó thẳng thẳng bước vô trong nhà ta mà định cuộc bảo hộ Việt Nam sớm hơn vài trăm năm rồi.

Phải biết người Anh cũng gấm ghé thọc tay vào mâm cỗ Việt Nam dữ lắm. Khoan nói tới chuyện về sau, cuối thế kỉ 19, có một hai lần họ đã toan đẻ tay vào các mỏ than ở miệt Hongay và bảo hộ xứ Bắc ta trong khi Nam kì đã về tay người Pháp chiếm cứ. Nói ngay giữa hồi có câu chuyện đang nói đây, họ đang mắc cả hai tay về miếng Ấn Độ mà cũng không quên liếc mắt qua nước Nam mình. Cái lợi mà người Pháp Verret đã thấy, họ cũng có người thấy không khác gì. “Chỗ thấy của hạng trí mưu ở đời vẫn thường giống nhau” (*Trí mưu chi sĩ, sở kiến lược đồng*), cỗ nhơn minh nói phải lắm.

Thiệt vậy, năm 1700, người Anh tự nhiên đến chiếm cứ hải đảo Côn Lôn của nước Nam; họ xây lên một cái đồn và đóng một toán lính trấn thủ.

Đó là bước đầu họ muốn rình mò cơ hội xâm lược nước Nam rõ ràng. Chẳng vậy thì hỏi đất của người ta, khi không họ đem quân tới chiếm giữ làm chi?

Nhưng rủi cho họ dùng nhầm một bọn người Mã Lai hung dữ tới phục dịch toán lính đồn trú tại Côn Lôn; ngày kia bọn người Mã Lai ấy xúm lại giết sạch toán lính để cướp lấy đồ vật bạc tiền của họ rồi thả ghe dông mất. Chỉ còn có hai người Anh trốn thoát. Họ chiếm cứ Côn Lôn trước sau được 8 năm. Rồi họ bỏ luôn không trở lại nữa.

Lúc bấy giờ người Anh với người mình cũng ít giao thiệp và không thân thiện nhau chút nào. Chúng có là năm 1720, chiếc tàu Anh là *Galatée* ghé vào bờ biển Phan Rí, thả ca nô lên bờ xin nước ngọt, hai viên sĩ quan Anh bị người mình bắt giam, đến đỗi ông chủ tàu phải xuất tiền chuộc mạng mới được thả về.

Sử sách còn đó làm chứng cho tôi không ngần ngại gì mà nói được rằng: Khoảng giữa thế kỉ 18, nếu như nội tình Âu châu không đa sự và nếu như không có cái lợi to lớn tương tranh ở Ấn Độ khổng lồ kia làm tấm bình phong che giùm xứ mình, thì tất trong hai nước Anh hay Pháp, có một nước đã chinh phục Việt Nam xong quách đi rồi.

Cùng trong lúc đó, nhơn sĩ mưu trí của hai nước vẫn có những người rõ biết tình thế yếu hèn của nước Nam, thường cât tiếng kêu gào thúc giục nhà đương cuộc họ ra tay chinh phục đi, nhưng chỉ vì họ có nội tình bối rối còn phải có sự lo nghĩ lớn hơn, thành ra ngọn cờ độc lập của mình còn phấp phới được một trăm năm sau mới ngã đó thôi.

Năm 1750, một nhà du lịch, người Pháp, là Pierre Poivre – cũng là người của Ấn Độ công ti phái đi – tới xem xét nước Nam ta, và làm cho hai nước Pháp, Nam bắt đầu có cuộc giao hảo về mặt chánh trị. Ông ta vô Huế, yết kiến chúa Nguyễn Võ Vương, nói chuyện với ngài bằng tiếng Việt Nam đã học được nhiều ít, chớ không phải cần có thông ngôn, thành ra chúa tiếp đãi ân cần, nghe ông ta tỏ bày tình hình cường thịnh của Tây phương và ngỏ ý nước Pháp muốn cùng nước Nam thông thương giao hảo. Mặc dầu trào thần nghi hoặc cản ngăn, chúa Võ Vương cũng hứa với Pierre Poivre để cho người Pháp được cái đặc quyền tự do ra vô buôn bán ở Nam kì là đất chúa Nguyễn mới khai thác được ít lâu. Lúc này Pierre Poivre tới nước ta, cũng như là đi sứ một cách chánh thức vậy.

Té ra vị thanh niên sứ giả này dòm qua một lượt, thấy rõ cả tình tệ hư hèn của nước Nam ta. Trong tập du ký “*Voyage d'un philosophe*” (cuộc du lịch của một vị quân tử), Pierre Poivre tự thuật những sự đã xem thấy ở nước Nam: nào là vua quan u mê, chuyên chế, nào là nhơn dân khô sơ, binh lực lôi thôi; lại thêm trộm cướp đầy dãy trong xứ, nhiễu hại lương dân, “đến đỗi chính tôi phải giấu hết tiền bạc và bận đồ rách rưới mà đi, làm bộ như kẻ nghèo đói lầm, nhờ vậy mới khỏi bị trộm cướp bóc lột!”. Rốt lại, Pierre Poivre nói ngay rằng theo ý mình, nước Pháp nên đặt một đồn lính ở Faiffo để bảo hộ kiều thương và chiếm lấy Cửa Hàn làm thương cảng của Pháp.

Lúc trở về Pháp bệ kiến vua Louis XV, Pierre Poivre có mật tấu về sự thế lợi ích để cho nước Pháp có địa vị đặc biệt ở nước Nam; nói rõ là có thể chiếm lấy dễ dàng vậy.

Pierre Poivre lại dâng vua Louis XV một bức thơ chính tay chúa Nguyễn Võ Vương viết cho ngài, có câu: “Quả nhơn trông mong từ đây quí quốc và tê bang có tình liên lạc khăng khít cho hai nước chỉ như một nhà”⁽¹⁾.

Tưởng là gì kia, chớ sự trông mong “Pháp Việt một nhà” của chúa Nguyễn Võ vương ở giữa thế kỉ 18, thì 108 năm về sau, cháu ngài là Đức Tôn hoàng đế đã thực hành được chí nguyện của tổ tiên đời xưa rồi đó.

Nếu không vì có việc này việc khác ngăn trở, thì sự Võ vương trông mong “Pháp – Việt lưỡng quốc, hiệp vi nhất gia” được thấy xuất hiện liền trong đời ngài hay là nội cuối thế kỉ 18 kia lận.

Phải, lúc đó vì có chiến sự 7 năm ở châu Âu, vì sự mất An Độ, vì An Độ công ti bị tan vỡ, cho nên Pháp quốc đang mắc xử trí việc nhà, không rảnh tay lo toan hoạt động việc ngoài mới lạ nào được. Chính vì vậy mà cái kế hoạch của Pierre Poivre tâu bày sau lúc đi sứ nước Nam về không được thực hành.

Song vẫn có những người thâm hiểu tình thế và cho lợi quyền nước Nam là “khả thủ” kế tiếp nhau xin chánh phủ Pháp quốc quyết định tạo lập ra một cuộc thực dân (*Fonder un établissement*) trong đất nước ta. Vẫn biết chủ ý của những

(1) Nguyên thơ này bằng chữ Hán và những thơ từ khác về sau trào Gia Long và trào Tự Đức gởi qua Pháp quốc, đều còn lưu trữ nguyên bản ở trong Quốc gia Đồ thơ viện (*Bibliothèque Nationale*) tại Paris, về bộ phận giấy tờ ngoại giao. Tôi có dịp ở Paris hồi 1926-1927, trong lòng thiết tha ao ước được xem những tài liệu này là di tích có quan hệ về lịch sử ta, nhưng hỏi ra thế lệ phải xin phép Bộ Ngoại giao khó khăn lắm, thành ra sự ao ước của mình không được như nguyện.

người này không phải là muốn chiếm cả nước Nam mìn làm thuộc địa, nhưng chỉ là muốn chiếm lấy một hai địa phương nào hoặc thương cảng nào để làm nơi đặc quyền của nước Pháp, như kiểu một tô giới, một nhượng địa hay một phạm vi thế lực về sau này vậy. Họ muốn bắt đầu như thế, rồi sau có cơ hội sẽ mở mang lần ra.

Ví dụ năm 1753, có tờ điều trần của ông cố đạo Saint Phalle xin lập một thương cuộc ở xứ Bắc. Tới 1755, có sớ của chủ lái buôn Protais – Leroux xin chiếm cứ đảo Côn Lôn. Các nhà chấp chánh Pháp quốc lúc ấy cũng muốn thế theo sự muốn của nhiều người ta. Bởi vậy, ngày 29 Février 1768, Quận công De Choiseul có viết mật thư qua Ấn Độ hỏi ý kiến Pierre Poivre về việc nhà nước có một dự án mới định mở cuộc thực dân ở nước Nam nên ra làm sao. Nhưng mãi tới 1775, Nội các Vergennes mới nhứt định ra tay thực hành một cách cương quyết cho vừa lòng dân. Có điều rồi sau tính đến tiền bạc cần dùng xem ra tốn hao mà nhầm lúc công nho thiếu hụt quá, thành ra dự án kia lại phải xếp vào một xó.

Cuối trào vua Louis XV, có người Pháp ngó thấy Anh quốc vừa mới chiếm cứ mấy chỗ hiểm yếu ở chung quanh Ấn Độ, càng thêm nóng lòng sot ruột, viện lẽ sau đây để đốc thúc chánh phủ nêu gấp lấy Nam kì, không thì nay mai Anh quốc họ xơi trước mắt.

- “Hình như chỉ còn sót lại có đất Nam kì tới nay người Anh họ chưa để ý tới nhưng rồi thủng thảng sớm muộn họ dòm ngó đến nó thì bộ mình đây có thể lấy làm yên vui được chăng? Nếu để họ quyết kế trước mình, thì mình không còn trông bao giờ mon men tới xứ ấy được

nữa; té ra mình matsu đi một chõ nương dựa rất hẽ trọng ở trong bộ phận này tại Á châu, chớ chi có nó thì lúc có chiến tranh phát ra, ta có thể chặn được con đường họ buôn bán với nước Tàu và làm cho họ phải lo ngại mãi mãi. Nếu người Anh chiếm thủ được Nam kì rồi, thì tất họ sẽ coi ta như kẻ phải ép mình đầu lụy họ ở khắp bờ biển Á châu và họ sẽ đối đãi với ta bằng cách như thế” (*Il semble qu'il ne reste plus que la Cochinchine qui ait échappé jusqu'ici à la vigilance des Anglais mais peut-on se flatter qu'il tarderont à y porter leurs vues? S'ils s'y décident avant nous, nous en sommes exclus pour jamais; nous aurons perdu un point d'appui important dans cette partie de l'Asie, qui nous rendrait maîtres d'intercepter en temps de guerre leur commerce avec la Chine, et les tiendrait dans une continue inquiétude. Si les Anglais s'y établissent, ils nous regarderont comme leurs tributaires sur toutes les côtes de l'Asie et nous traiteront en conséquence*).

Trên kia đã nói Anh quốc đang nhai miếng Ấn Độ đầy miệng mà vẫn gầm ghé mâm cỗ Việt Nam hoài, người Pháp lo sợ họ xoi trước mình, đâu phải là vô cớ.

Thì cũng trong thời kì ấy, Hội đồng Chánh phủ ở Calcutta có phái một viên đại biểu tên là Chapman qua tới Huế muốn thương thuyết với chúa Nguyễn ta về việc giao dịch mua bán với các thương cuộc Anh tại Ấn Độ.

Trở về Chapman có vẻ vui mừng đặc ý, vì thấy trong tờ báo cáo ông ta có mấy câu như vầy: “Tôi xem nội chau Á không có một miền nào cho bằng miền này sản xuất rất nhiều hóa phẩm quý báu dồi dào, có thể đem ra ngoài bán được lợi

lớn: Quê, tiêu, tơ, lụa, bông gòn, ngà voi, đường, các thứ danh mộc v.v... Vàng người ta đào tinh y ở dưới mỏ lên... Tình hình buôn bán ở xứ Nam kì xem ra tấp nập đáo để... Ngó thấy vô số ghe thuyền Trung Hoa đang đậu tại bến, đủ rõ rằng sản vật nước Nam được Trung Quốc tiêu thụ nhiều lắm. Nếu như Anh quốc mình lập ra những thương cuộc và có một thế lực ở xứ Nam kì cho mạnh thì mình có thể chở sản vật Âu châu và Ấn Độ qua bán cho họ rồi mua lại những sản vật kia của họ một cách dễ dàng” v.v...

Ta xem việc này đủ thấy tâm mục người Anh thèm muốn quyền lợi địa vị ở nước Nam mình là dường nào? Song rủi cho họ là gấp lúc nước mình vừa có nội loạn tứ tung, nhứt là Đàng trong, mục đích của họ, thành ra Chapman chẳng thấy ai có chủ quyền nước Nam để giao thiệp kí kết điều ước gì được. Chuyên sứ của Anh đành phải vô liêu thất vọng bỏ về.

Tây phương có câu “Nỗi khổ kẻ này hóa ra cảnh sướng người khác” thật là đúng với việc đời. Thì sự rủi cho Anh để dành sự may cho Pháp. Vì chính cuộc nội loạn ở nước nhà lúc bấy giờ khiến cho Pháp có cơ hội thuận tiện xâm lược việc nước Nam và đầu mối của cuộc bảo hộ mai sau bắt đầu thắt nút từ đó.

*

ĐOẠN II

TÂY NAM ĐẮC BẰNG

Cảm tưởng về “loạn” Tây Sơn

Tây Sơn nổi loạn năm 1772.

Cuộc loạn này (1772-1802) sanh ra cơ hội cho kẻ Pháp người Nam bắt đầu có tình giao hảo. Tôi nhớ ông quận công Hoàng Cao Khải đã lấy đoạn lịch sử ấy mà đặt ra bồn tuồng, văn hay, tựa là “*Tây Nam đắc bằng*”. Nhơn đó, tôi đặt tên cho đoạn thứ 2 này.

Chính là một cơ hội có thể ảnh hưởng tốt đẹp cho cả hai nước Pháp – Việt từ đó, nhưng rồi không bên nào biết lợi dụng để mưu ích cho quốc gia chủng tộc mình, trừ ra sự tư ích của một vài cá nhân. Mấy chục người Pháp theo ông Bá Đa Lộc mộ sang đánh giặc muôn, kết cuộc chẳng qua chỉ được huy vinh và lương bổng cho bốn thân, chứ không thâu hoạch được cho nước Pháp nhăm mớ quyền lợi gì khác hơn là truyền giáo tự do. Còn vua Gia Long ta, chỉ lợi dụng tài năng người Pháp giúp đỡ ngài được mau yên loạn Tây Sơn để mở nước lên ngôi rồi thôi, không biết đón rước ngay lấy học thuật kĩ xảo Tây phương để làm gì có ích cho dân nước Nam.

Đứng về bên nào cũng thấy có chỗ đáng tiếc.

Đến như việc Tây Sơn làm, nhiều người vẫn cho là cuộc loạn nghịch, là ngụy trào; trái lại, tôi tưởng phải cho là cuộc *bình dân cách mạng*, cho Nguyễn Huệ là anh hùng dân tộc, và phải nhìn Tây Sơn là một trào đại đế vương – mặc dầu vẫn vẩn vội - ở trong lịch sử ta mới đúng.

Anh em Nhạc – Huệ chính là con nhà bình dân, giữa lúc vua quan chuyên chế bạo ngược quá, phải cùng dân chúng nổi lên để trừ cái nạn ấy và tự gõ mình; đó chính là việc bình dân cách mạng vận động, chứ không phải là cuộc loạn. Huống chi lấy thân áo vải, bỗng chốc quật cường, một tay xô ngã hai nghiệp chúa (Nguyễn và Trịnh) và một ngôi vua (Lê), ba mươi năm tung hoành Nam Bắc, Tây Sơn với việc làm của họ, bày tỏ ra một lần thứ nhứt trong lịch sử nước ta, bình dân cất đầu ra mặt chống chọi với quyền chuyên chế của vua quan. Nói gì Nguyễn Huệ đánh đuổi quân Tàu toan mượn có cứu viện nhà Lê để chiếm cứ nước Nam, thế là *Nguyễn Huệ có công cứu quốc đối với dân tộc và lịch sử, ta phải kính trọng ngang như Trần Quốc Tuấn và Lê Thái Tổ* kia vậy.

Tôi muốn có sự so sánh này, không phải dám đem tình thế, nhơn tài và kết quả ở nước Nam mà so sánh với ở nước Pháp, chỉ nói riêng về ý nghĩa mà thôi: Việc Tây Sơn nổi lên năm 1772, giết quyền thần Trương Phúc Loan và Định Vương, Mục Vương, rồi đánh đuổi quân Xiêm, quân Tàu, với việc dân chúng Pháp nổi lên năm 1789, phá ngục Bastille, đưa vua Louis XVI lên đoạn đầu dài, và chiến thắng quân ngoại xâm, hai việc đều có ý nghĩa là “*bình dân cách mạng với quyền chuyên chế*” như nhau. Thứ nhứt là vua quan áp bức, dân chúng khổ sở, làm chủ nhơn cho hai cuộc bình dân cách mạng ấy phải phát ra.

Hai nước Pháp, Việt có một việc phát nguyện vừa đồng thời (1772 và 1789) vừa có chủ nhơn cách mạng giống nhau như thế, thêm có việc người Pháp cứu trợ vua Gia Long khai đường mở mới, thành ra lịch sử sắp đặt cho bây giờ người hai nước ở chung nhau xứ này và cần đền huề hiệp tác với nhau là phải lắm.

Sau khi nhờ người Pháp giúp đỡ cho mau trừ diệt Tây Sơn và lên ngôi vua thống nhứt nước Nam rồi, năm 1819, vua Gia Long đổi tên làng “Tây Sơn” (miền An Khê, phía tây Qui Nhơn) ra làm “An Tây”. Có người nói trong hai tiếng đó cũng đủ làm một điểm tiên định cho việc nước về sau này rồi, vì có tên hai nước An Nam và Pháp Lan Tây nhập chung trong đó.

*

Thầy tu ăm con chúa đi xin Pháp quốc cứu viện

Một đoạn trên kia tôi đã nói từ thế kỉ 15 trở đi, Tây phương bắt đầu mở đất tìm lợi ở Đông phương nhờ có hai hạng người đi tiên phong là *lái buôn* và *cố đạo*.

Họ khéo bắt lấy cơ hội can thiệp vào trong việc nhà người ta để mưu lợi cho tổ quốc mình, hoặc chiếm được đất cát, hoặc lấy được những quyền lợi ưu đãi nọ kia.

Thì trong thế kỉ 17, chú lái buôn Dupleix đã khéo lợi dụng can thiệp vào những việc bất hòa ở giữa các vua chư hầu Ấn Độ, thành ra Pháp quốc dành được với Anh

mà có một khoảnh thuộc địa nhỏ ở xứ Thiên Trúc từ ấy tới nay.

Cũng cái thủ đoạn đó, ông giám mục Pigneau de Béhaine, hay là đức thầy Bá Đa Lộc theo ta quen gọi, ngó thấy giữa cuộc Tây Sơn cách mạng ở nước Nam có cơ hội can thiệp để mưu sự hữu ích cho nước Pháp về lợi quyền và tôn giáo.

Ông chính là một người ở trong phái gọi là “thầy tu quân lính” (*prêtres soldats*) nước Pháp thường thấy có nhiều, tuy là xuất gia tu hành nhưng vẫn ưa hoạt động chuyện đời việc nước. Vì cái thiên tính ấy mà ông trốn cha mẹ đi sang nước Nam lúc còn trẻ tuổi.

Lúc này miền Nam nước ta có trên 100 ngàn tín đồ rồi, mặc dầu vua quan ta thỉnh thoảng cầm đao Thiên Chúa và hành hà giáo sĩ một cách dữ dội, nhưng ông Bá Đa Lộc ham thích gian nan phấn đấu, không thấy thế mà sợ hãi chút nào. Vì việc truyền đạo, nhiều phen ông gặp cảnh khổ sở đe dọa đứng với quan ta; năm 1786, ông bị quan ta đóng gông và giam ở ngục Hà Tiên một độ.

Ây là hồi ông còn làm chức linh mục (*prêtre*). Cách hai năm sau được thăng chức giám mục Adran (*Evêque d'Adran*) và qua trọng nom trường dòng ở Pondichéry (thủ đô của thuộc địa Pháp ở Ấn Độ) hết 5 năm. Đến 1775, ông trở về nước Nam, chính là lúc Tây Sơn đang thăng tung hoành ở Nam kì và chúa Nguyễn Ánh đang thua chạy thất điên bát đảo.

Tây Sơn muốn dụ ông giúp họ, nhưng ông không chịu, vì ông oán giận họ đã sát nhiều giáo sĩ và tín đồ. Ông khuyên nhủ giáo dân nên phò chúa Nguyễn, cho vậy là thuận theo lẽ chánh hơn.

Theo sách của Trương Vĩnh Kí, thì hồi này ông Bá Đa Lộc đã viết thơ tấn cử mấy người Pháp tới giúp chúa Nguyễn về thủy quân. Có người tên là Emmanuel (sách *Gia Định Thông chí* chép tên chữ Hán là *Mạn Hòe*) được ngài phong tới chức quan Khâm sai chưởng cơ, cai quản một đội chiến thuyền. Năm 1782, thủy quân Tây Sơn kéo vô đánh tan thủy quân chúa Nguyễn tại cửa Cần Giờ, *Mạn Hòe* chịu tử trận chớ không chịu đầu hàng. Chúa Nguyễn truy phong là *Hiệu Ngãi công thần, Phụ quốc thương tướng quân*, rồi sau cho đặt bài vị thờ chung với các công thần ở Hiển trung tự, tục gọi là Miếu công thần hay *Miếu Hội đồng*⁽¹⁾.

Trận đại bại này làm chúa Nguyễn Ánh phải chạy trốn ra ở miệt Côn Lôn, Phú Quốc, chỉ ăn rau cỏ và chuối rừng mà sống. Có mật sứ của mấy nước Anh, Bồ và Lan tới ngo ý muốn cứu viện ngài, nhưng ngài đều từ khước vì sợ họ lợi dụng cơ hội phát binh cứu viện mình rồi chiếm cứ đất nước mình thì nguy. Chắc hẳn cái gương cuối đời Trần ở thế kỉ 15, rước quân Tàu sang viện rồi họ làm quận huyện ngay nước Nam một hồi, làm cho chúa Nguyễn Ánh phải suy nghĩ lo ngại về sự ngoại vien. Một lần thứ nhứt, ông Bá Đa Lộc

(1) Miếu này lập từ 1794, nằm trong địa phận Trại lính ô ma (*Conserne aux Mares*) tại Sài Gòn ta bấy giờ, dùng làm kho để vật liệu cho lính ta, chớ không còn phải làm miếu thờ ai nữa.

Lúc binh Pháp bắt đầu đánh Saigon, những chùa miếu từ Sài Gòn tới Chợ Lớn đều dùng vào việc đồn binh, thành ra phần nhiều bị tàn phá mất dấu tích đi. Tức nha Miếu công thần đã bị cảnh tang thương mới nói ở trên, còn những bài vị cùng là đồ thờ bên trong đã tiêu tan đi đâu mất hết. Ngay đến bài vị thờ *Mạn Hòe* đáng lí là một cổ vật quý báu cho người Pháp, nhưng cũng không biết lưu lạc về tay nhà bảo hộ nào hay là đã bị hủy phá trong cơn binh hỏa hồi đó rồi.

khuyên ngài nên cầu viện Pháp, ngài cũng ngần ngừ không quyết. Lúc ấy ngài chỉ cầu viện Xiêm, bởi vua Xiêm có tình thông gia với ngài.

Song tới cuối năm 1784, sau khi 20 ngàn viện binh Xiêm bị Nguyễn Huệ đánh tan nát ở Rạch Gầm và Xoài Mút (Mỹ Tho), bấy giờ ông Bá Đa Lộc, một lần thứ hai, lại khuyên cầu viện Pháp; tình thế bại vong nguy khốn quá bức bách chúa Nguyễn Ánh phải nghe lời khuyên ấy. Hai bên thương thuyết kĩ lưỡng lắm; nhất là ông Bá Đa Lộc cam đoan với chúa Nguyễn rằng chỉ có cầu viện Pháp quốc mới là tất thắng và lại không tốn hao gì cho nước Nam.

Rồi đó ngài viết tờ ủy quyền gồm 14 khoản, phó thác toàn quyền cho ông Bá Đa Lộc sang Pháp cầu viện, cốt yếu ở trong ba khoản này:

1. Xin Pháp đình cứu viện chúa Nguyễn: 1500 lính với số tàu dùng để chở lính ấy cùng là súng đạn; tóm lại tất cả những sự gì cần dùng cho việc chinh chiến.

2. Chúa Nguyễn xin nhường đứt cho nước Pháp cù lao Côn Lôn và cửa biển Đà Nẵng, lại cho riêng nước Pháp có quyền tự do thương mãi khắp cả nước Nam, chớ không cho nước Âu châu nào khác.

3. Lúc nào nước Pháp cần dùng, thì chúa Nguyễn cũng tình nguyện giúp lại Pháp hoàng những quân lính, chiến thuyền và lương thực v.v...

Khoản chót này khiến tôi giục mình: chắc hẳn chúa Nguyễn ta lúc ấy bối rối quá, rồi quên không tính thử vạn nhất có hồi phải viện lại vua Pháp theo lời giao ước, thì ghe

chiến của ngài phải chèo bao nhiêu năm cho đến nước Pháp, nếu như không bị chìm nghỉm từ Ấn Độ Dương!

Ngoài ra tờ ủy quyền trên đây; chúa Nguyễn viết bức thư riêng cho Pháp hoàng Louis 16, đại ý nói: “Quả nhơn gấp lúc quốc sự gian nguy, phó thác Cảnh Chi (tức là Bá Đa Lộc) đem ngọc tỉ và dẫn con quả nhơn qua làm tin, để cầu quý quốc cứu viện, xin điện hạ tướng tình giúp đỡ, không dám quên ơn v.v...”.

Tháng chạp 1784, một tay cầm ngọc tỉ và quốc thư, một tay dắt Hoàng tử Cảnh mới có 4 tuổi, ông Bá Đa Lộc xuống tàu, trước hết đi sang Pondichéry. Theo hộ giá Hoàng tử, có hai vị đại thần là Phạm Văn Nhân và Nguyễn Văn Liêm cùng mười mấy người tùy tùng.

Chú ý ông ghé qua Pondichéry là muốn thỉnh cầu các quan trấn thủ Pháp ở Ấn Độ Pháp thuộc và ở cù lao France và Bourbon, tạm phát viện binh ít nhiều giúp chúa Nguyễn Ánh cầm cự với Tây Sơn, kéo chúa phải chờ đợi ông đi Pháp về mới có viện binh thì lâu quá. Việc ông mưu tính không xong gì, mà ông phải chờ lận đận ở Pondichéry hai chục tháng trường, mãi đến tháng 6 năm 1786, mới lại xuống tàu về Pháp, qua tháng giêng 1787, đến nơi.

Ông Bá Đa Lộc dẫn Hoàng tử Cảnh vô bệ kiến Pháp hoàng Louis 16 tại cung Versailles, tâu bày tình trạng nước Nam và những lợi quyền dành để cho nước Pháp rất là tường tận. Pháp hoàng họp đình nghị và ưng chịu ngay. Hoàng tử Cảnh được tiếp đãi ở trong cung Versailles, chơi giỡn với các con cháu vua Pháp. Có mấy thi sĩ ở Paris lúc bấy giờ làm thi ca tụng Hoàng tử Cảnh và Bá Đa Lộc. Có họa sĩ vẽ hình Hoàng tử, tức là hình ta thấy ngày nay đó.

Tới 28 tháng mười một 1787, bá tước Montmorin, ngoại giao bộ thượng thư, cùng ông Bá Đa Lộc kí điều ước Pháp Nam bổ trợ, y như đại cương đã nói trên kia.

Pháp hoàng hứa giúp chúa Nguyễn 1.200 bộ binh, 16 khẩu đại bác với 450 người pháo thủ, thêm lương thực, súng đạn các hạng. Khí giới thì do bốn chiếc pháo thuyền vận tải từ bên Pháp qua, còn quân đội thì sẽ do chánh phủ Ấn Độ Pháp thuộc phái đi cho gần.

Sau khi được Pháp hoàng chuẩn phê điều ước rồi, ông Bá Đa Lộc lật đật xuống tàu Đông hành. Tàu ở Pháp nhỏ neo ngày 27 tháng chạp 1787 đến 18 tháng 5 năm 1788, nghĩa là 4 tháng 22 ngày, mới tới Pondichéry.

Nhưng mà sự khó khăn ông không gặp phải hồi ở Pháp, bây giờ làm ông lôi thôi bức túc ở đây.

Tại sao bận về ông lại phải ghé qua Pondichéry?

Là bởi Pháp hoàng Louis XVI phong bá tước de Conway, thống đốc xứ Pondichéry làm tổng tư lệnh, lãnh việc xuất binh đồn trú ở Ấn Độ lúc bấy giờ đi cứu viện chúa Nguyễn, Bá Đa Lộc cần ghé để thúc giục và dẫn đường cho viện binh cùng đi với bá tước de Conway luôn thề.

Ngờ đâu vua Louis XVI và Pháp đình hồi ấy nhu nhược quá, đến đỗi thập thò úp mở, vừa muốn vừa run; cho nên một mặt ngoài tuy là hẹn hò cứu giúp người ta, nào kí tờ, nào phong tướng, làm như sốt sắng lắm, nhưng một mặt trong thì lại tìm cách thút ngầm. Thật vậy, cùng một chuyến tàu đi với ông Bá Đa Lộc mà ông đâu dè, có mật lệnh của Pháp đình gởi cho bá tước de Conway cần dặn lão dè đặt và để lão có toàn

quyền liệu định có nên xuất binh cứu viện nước Nam hay không tự ý, trào đìnhd không ép.

Chính lão de Conway cũng là con người tầm thường, vô tài vô chí; chẳng qua chỉ nhờ thế thần nâng đỡ, mà được bổ làm quan sang, ngồi trấn một cõi, lão muốn an hưởng phú quý cho khỏe, khi không bày đặt đi xa cứu giúp ai và đánh chắc với ai làm chi, đa sự! Nhưng còn sự thể diện và lợi quyền của tổ quốc Pháp, bộ lão quên sao? Kì thiệt lão là dân xứ Yết Lăng (Irlande) qua đầu quân và phục dịch vua Pháp, chớ phải là người Pháp đâu mà bảo lão cần phải sốt sắng về sự thể diện và lợi quyền tổ quốc! Huống chi Pháp đình lại có mệt lịnh cho mình thế kia, lão de Conway dù hiểu thâm ý Pháp đình chỉ vì nể ông Bá Đa Lộc mà hẹn ước viện binh, chớ thật không muốn. Hèn chi bữa mừng 8 tháng chạp 1787, ông Bá Đa Lộc vào châu Pháp hoàng đế từ biệt Đông hành, chính vua Louis XVI nói với ông như vậy:

- “Trẫm sợ đây rồi lão de Conway sẽ làm buồn cho khanh dữ lắm và còn phá hư cả những kế hoạch của khanh trong cuộc cứu viện này nữa kia!”.

Thế là càng tỏ ra Pháp đình không có thành tâm xuất binh cứu viện, cho nên mới giao phó công việc ấy cho một người mà Pháp đình đã biết trước rằng họ sẽ không làm. Về sau, người ta nghi luận trách cứ vua Louis XVI về việc này đáo để. Nhưng tôi thiết tưởng không nên trách cứ làm chi, là vì đang giữa lúc ấy phong trào cách mạng đã ngấm ngầm trong dân tâm Pháp, sửa soạn bùng ra, (cuộc cách mạng 1789), ngay đến ngôi vua Louis XVI cũng rung rinh gần đó,

mà không thể tự cứu thay, ngài còn bụng dạ nào lo cứu đỡ ngôi vua giùm ai được!

Quả nhiên de Conway được thế, cứ thối thác lần khân với ông Bá Đa Lộc, mỗi lần ông có thúc hối thì mỗi lần lão hoãn binh bằng cách bẩm báo về trào đình ở Paris. Ta xem có tờ bẩm, lão viết tới câu này thì biết:

- “Cả nước Nam và An Độ cũng chẳng được lợi gì mà ham, đất dơ dáy độc địa, không thể ở được, đầy những sự khổ não, tôi tưởng bỏ thí cho người Hồng Mao càng sớm càng hay, để mặc họ làm gì được đó thì làm”.

Tội nghiệp ông Bá Đa Lộc ăn chực năm chờ hết hai năm trường, mãi đến tháng 6 năm 1789, có mạng lệnh nhứt quyết từ Paris gởi qua cho de Conway, chẳng những là lão dẹp hẳn việc xuất binh cứu viện nước Nam mà thôi, lại bảo rút cả quân lính đang đóng tại An Độ đi nơi khác nữa, bởi Pháp đình lúc ấy chỉ đăm đăm lo ngại Anh quốc nghi nan sanh sự với mình.

Theo ông cố Louvet (xem cuốn *Monseigneur d'Adran*), thì công việc này hư cũng còn bởi một câu chuyện ẩn tình khác nữa, làm cho ông Bá Đa Lộc và bá tước de Conway ngay lúc ban đầu mới gặp nhau đã bất hòa nhau rồi. Chỉ vì một “con mèo” của bá tước là mụ Vienne. Muốn mau nén việc, đáng lí ông Bá Đa Lộc nên tới thăm mụ một chút, theo phép lịch sự, nhưng ông lại khi mụ là con người lăng lơ đĩ thỏa không thèm giao thiệp. Nhà đạo đức ta lại từ chối cả bữa tiệc mụ mời trong dinh thống đốc, không thèm đi dự nữa. Thành ra mụ Vienne tức tối, trả thù; rồi ở giữa nói đậm thọc

cho bá tước de Conway ra sức phá hú kế hoạch cứu viện của ông Bá Đa Lộc, hết chõ trông mong.

Tôi thấy nhiều người Pháp viết lịch sử chinh phục Đông Dương, tới đoạn “bội ước viện binh” này, đều ngó ý than tiếc:

Alexis Fraure trong cuốn “*Pigneau de Béhaine*” vì ông Bá Đa Lộc mà tiếc giùm nước Pháp một cách thống thiết: “Ông giám mục danh vọng này, chớ chi thuở ấy được chánh phủ ta tán trợ hǎn hoi cho ông, thì ngay từ cuối thế kỉ 18 có lẽ ông đã làm cho nước Pháp định cuộc bảo hộ An Nam xong rồi, khỏi bận tới ngày nay chúng ta phải đánh chắc mất công” (*Cet illustre évêque, s'il avait été mieux appuyé par notre gouvernement, aurait donné à la France dès la fin du 18e siècle, de protectorat de l'Annam, pour lequel il nous a fallu lutter tant de nos jours*).

Cũng một điệu ấy, hải quân đại úy A. Thomazi than trong cuốn “*La Conquête de l'Indochine*”: “Chỉ tại trào đình Louis XVI nhu nhược quá đỗi, lại không khéo chọn lựa viên võ tướng để phó thác công việc, thành ra nước ta định cuộc bảo hộ Nam kì chậm trễ đi hết gần một thế kỉ” (*Ainsi la pusillanimité du Gouvernement de Louis XVI, le mauvais choix de l'officier en qui il plaçait sa confiance, retardèrent de près d'un siècle notre établissement en Conchinchine*).

Đến một người Anh cũng tiếc giùm: “Nếu như điều ước 1787 được thi hành, chắc là Nam kì đã trở nên một tỉnh của Pháp rồi” (*Si le traité de 1787 eut été exécuté, il est certain que la Conchinchine fût devenue province française. – Crawfurd*).

Ai vì lợi ấy. Người ta tiếc cũng phải.

Thời thế đến lúc văn minh Tây phương bồng bột, mà vua quan minh, dân trí minh khu khu thủ cựu mãi, - ngay đến vua Gia Long, gọi là bức anh hùng, được thân cận và nhò tài hay sức mạnh người Tây giúp đỡ thế nào mà không tri bỉ tri kỉ, còn nói gì ai, - vậy thì trước sau sớm muộn, nước cũng phải mất, dân cũng phải bị bảo hộ; số kiếp ấy chạy trời không khỏi. Nếu được Pháp quốc tới đây sớm hơn bảy tám chục năm, nghĩa là tới từ cuối thế kỉ 18, chắc hẳn mình cũng rong ruổi trên đường tấn hóa được nhiều chặng xa hơn ngày nay rồi. Chẳng gì có lẽ cũng như Ấn Độ đã đẻ ra năm ba nhơn tài đặc biệt cho đời biết mình, ví dụ văn học có Tagore, chánh trị có Gandhi, Nehru, khoa học có Bose, chó không tới đổi tịch mịch tầm thường quá tệ như bây giờ, thiên hạ không mấy ai biết nước mình ở xó nào, giống mình là người chi!

*

Bao nhiêu người Pháp tình nguyện giúp vua Gia Long: 369 hay 50?

Thế là điều ước Pháp - Việt 1787 có kí tên mà không thi hành. Vậy mà hai mươi mấy năm sau, Pháp hoàng sai sứ qua, muốn chiêu theo điều ước ấy để chiếm lấy Cửa Hàn và Côn Lôn mới là chuyện kì!

Tuy nước Pháp không chánh thức cứu viện chúa Nguyễn, nhưng mà ít nhiều người Pháp tình nguyện trợ chiến lập công thì có.

Lúc thấy rõ thông đốc Pondichéry chần chờ thối thác, ông Bá Đa Lộc nổi đóa, đến đỗi ông nói:

- Nếu ông không dám làm việc cứu viện Nguyễn chúa, để một mình tôi làm cho coi.

Vì tình bằng hữu, vì lỡ hứa lời đến đỗi người ta gởi con giao án cho mình, vì danh dự của người Pháp, rồi vì sự lợi ích cho tôn giáo, mấy cái nguyên nhơn quan hệ chồng chất đó đã thúc ông Bá Đa Lộc đi tới, tất ông phải đi tới cùng, không thể thốt lùi hay bỏ dở. Vả lại ông là người cơ mưu đởm lược, nói được làm được, thành ra đến lúc xem chừng trông mong nước Pháp công viện bị trớ ngăn rắc rối không xong rồi, thì ông lo tính ngay đến việc nhờ người Pháp tư viện để thay vào. Lại vừa tiếp được tin của đồ đệ là Paul Nghị gởi qua Pondichéry cho hay rằng lúc này Nguyễn chúa đã có binh lực, có thắng thế và gần chiếm được trọn đất Nam kì, ông Bá Đa Lộc càng phấn chí về cuộc tư viện. Sự thiệt, trong mấy năm ông Bá Đa Lộc đi cầu viện, Nguyễn chúa cũng tự động vẫy vùng nhiều lắm.

Ông liền xuất số tiền 15.000 liu (livres) mới nhận được của gia nhơn gởi qua, lại thuyết được hai người Pháp là Louis Monneron và Charpentier de Cossigny, là đại thương gia ở Pondichéry và He de France, họ thấy là “*Một việc có đại lợi cho Pháp quốc*”, mạnh bạo giúp số tiền lớn, để mua súng đạn, do mấy chiếc tàu kế tiếp nhau chở qua cho Nguyễn chúa.

Một mặt, ông chiêu mộ những người Pháp là bức thanh niên anh tài và có quân sự kinh nghiệm, đang tập sự hay sung chức trên các tàu binh quanh miền Đông phương lúc bấy giờ, theo ông về giúp chúa Nguyễn vô số.

Xem trong sách của hai ông Louvet (*La Cochinchine religieuse*) và Faure (*Monseigneur Pigneau de Béhaine*), thấy có ghi chép tên họ và đại khái chức vụ công nghiệp của những vị tướng sĩ ấy như sau đây:

Về hải quân có:

Dayot (Jean Marie), nguyên chức hải quân thiếu úy về ngạch thuộc địa, tới giúp Nguyễn chúa từ 1790, ngài cho cai quản cả đội chiến thuyền ta. Năm 1792, Dayot và Vannier dẫn thủy sư trong Nam ra bắn phá đồn lũy ở Qui Nhơn và đánh chìm hết thảy chiến thuyền của Tây Sơn ở đó. Có lúc Dayot cai quản chiếc tàu “Đồng Nai”, gặp bão thổi dạt vô bờ, tàu gần muối chìm; các quan ta ganh ghét kẽ vạch, chúa Nguyễn sai bắt Dayot đóng gông lại, sửa soạn trị tội, Dayot giận lắm, nhưng đức thầy Bá Đa Lộc cứu thoát và năn nỉ mãi, ông ta mới chịu ở lại phò tá chúa Nguyễn, cho tới năm 1809, chết chìm ở vịnh biển Bắc kì.

Magon de Médine, nguyên chức cũng như Dayot, về phò tá chúa Nguyễn từ 1788, nhưng chỉ có ít tháng rồi bỏ đi.

Vannier (Philippe), có tên Nam là Lê Văn Lang, cũng qua giúp chúa từ 1788, kế tiếp cai quản tàu “Bồng Thước”, tàu “Đồng Nai” và tàu “Phụng Phi”. Người mình thường gọi ông là “Chúa tàu Phụng”. Sau được trào đình ta phong tới chức quan nhứt phẩm và ở nước ta mãi đến 1825 mới về Pháp.

Girard de l’Isle Sellé cai quản một chiếc tàu chiến, dưới quyền Dayot.

Guillon (Jean Baptiste) qua 1788, ở trong thủy sú ta, dưới quyền Vannier. Tới 1804 mới về Pháp sau 15 năm giúp việc chúa Nguyễn.

Guilloux (Guillaume) qua 1784, cùng cai quản một chiếc tàu với Girard de l'Isle Sellé.

De Forçant qua 1788, tên Nam là Nguyễn Văn Chân, cai quản chiếc tàu “*Üng Phi*” sau chết ở đất ta khoảng 1809.

Chaigneau người mình quen gọi là ông Nguyễn Văn Thắng, giúp chúa Nguyễn từ năm 1794. Ông lấy vợ ở xứ ta, sanh một người con trai là Duc Chaigneau, tác giả cuốn sách “*Souvenirs de Hué*”. Sau yên trận mạc còn ở lại trào đình ta làm quan, đến năm Gia Long 19 (nhằm 1820) xin phép về nghỉ bên Pháp. Liền năm sau, Pháp hoàng Louis XVIII phong chức lãnh sứ và sai đi sứ trở qua nước Nam, đem đồ của Pháp hoàng tặng vua Gia Long. Nhưng rủi vua Gia Long vừa mới băng hà, thành ra ông Chaigneau chỉ lưu lại nước ta đến 1824 thì phải đem cả gia quyến về Pháp, bởi vua Minh Mạng không muốn có người Tây ở trong đất nước ngài nữa.

Tardiver (Emmanuel) qua năm nào và làm chức gì, không tò mò.

Malesspine (Etienne) khởi sự ở Ile de France từ 1788, cai quản chiếc tàu riêng, hiệu *Capitaine Cook*, chuyên trách công việc vận tải khí giới và lương thực cho chúa Nguyễn.

Desperles (Dominique) làm chức y sĩ nhà binh, qua giúp quân ta cũng chuyên nghề ấy.

Nhờ có mày tay nhon tài hải quân này sang giúp chúa Nguyễn luyện binh đóng tàu, ngài mới có một đội chiến

thuyền kiều mới và sức mạnh, gồm 40 chiếc tàu trận và 100 chiếc thuyền vận tải (theo lời ông Đại úy Gosselin trong cuốn *Empire d'Annam*).

Olivier de Puymanel tới phò tá chúa Nguyễn từ 1788, lúc mới có 20 tuổi. Chúa ủy thác công việc tổ chức lại quân đội ta và tập rèn binh sĩ ta theo khuôn phép Âu châu. Người mình quen gọi ông là *ông cai Tín*. Vì tận tâm lao lực quá, năm 1799 thọ bệnh qua đời, nhưng có để lại nhiều công nghiệp và dấu tích ở đất nước ta. Nhứt là thành Sài Gòn kiên cố, chính là tay ông Olivier xây theo kiểu Vauban hồi năm 1789, cả thành Vĩnh Long, Hà Tiên, Mĩ Tho, Biên Hòa v.v... nữa - mà bảy chục năm sau binh Pháp tới đánh Nam kì ta ngó thấy phải lấy làm lạ đó.

Le Brun (Théodore) từ Áo Môn sang giúp việc chúa Nguyễn năm 1790, chỉ ở có 15 tháng thì bỏ đi, vì chê “lương bổng ít quá không đủ dùng”.

Laurent Barisy chuyên việc vận tải khí giới lương thực ở ngoại quốc về cho quân chúa Nguyễn. Có lần, chiếc tàu *Armide* do Laurent Barisi cai quản, bị người Anh bắt ở Ấn Độ Dương, chúa Nguyễn viết thơ (Sài Gòn ngày 30 tháng 11 năm 1798) qua kháng cự với quan toàn quyền Anh tại Ấn Độ, có giọng cứng cỏi lắm; tới đỗi câu chót hâm he như vậy: “Quí chúc nên biết rằng nếu như quả nhơn muốn được đèn bù lại sự thiệt hại cho mình, thì quả nhơn có cách dễ dàng lắm”. Nghĩa là sẽ bắt một chiếc tàu Anh mà trừ. Khỏi nói thì ai cũng đoán mà biết rằng bức thơ ấy chính do một người Pháp viết giùm, chứ không phải là tài năng can đảm gì của vua quan hay nhà ngoại giao ta lúc ấy đâu. Rốt cuộc, Anh

chịu thất lí, phải thả chiếc tàu *Armide* về Sài Gòn. Ngoài việc đi vận tải khí giới, có lúc Laurent Barisy ở lại Sài Gòn, giúp sức vào việc tập rèn quân lính ta nữa.

Despiaux (Jean Marie), y sĩ, theo hộ giá chúa Nguyễn mỗi khi ra trận, hay đi đâu cũng thế. Hồi ông Bá Đa Lộc mang binh, chính Despiaux thuốc men săn sóc cho đến lúc ông nhắm mắt.

Cả thảy 15 người: hải quân 11 và lục quân 4.

Phần nhiều bổ nguyên chức mà tới phục dịch Nguyễn chúa từ năm 1788, nghĩa là giữa hồi ông Bá Đa Lộc còn đang nấn ná đợi chờ ở Pondichéry. Qua giữa năm sau, thấy việc cầu viện chánh thức tuyệt vọng rồi, ngày 15 tháng sáu (1789) ông mới dẫn Hoàng tử Cảnh xuống tàu *Méduse* về Nam kì ngày 24 tháng 7, lên bộ tại Vũng Tàu (*Cap Saint Jacques*), chúa Nguyễn Ánh ngự giá hoan nghinh tại đó.

Thế là ông đi cầu viện hết 4 năm rưỡi mới trở về. Như trên kia đã nói: lúc này Nguyễn chúa đã chiếm được gần hết Nam kì, đang lo sắp đặt cuộc Bắc phạt để tranh thiên hạ với Tây Sơn.

Nhờ có những nhơn tài là tướng sĩ hải lục và kĩ sư, y sĩ mà ông Bá Đa Lộc chiêu dụ tới kia, với những súng đạn do mấy nhà đại thương Pháp ở Ấn Độ gởi qua tiếp tế liền liền, binh lực chúa Nguyễn rất hùng hậu và có thanh thế. Mười một muôn quân sĩ được tập rèn theo trận pháp Âu châu. Một trường quân học lập ra tại Sài Gòn để huấn luyện những người làm cai đội. Ông Bá Đa Lộc ở luôn bên cạnh Nguyễn chúa, như bực quân sư tể tướng, người ta gọi ông là: “*Richelieu của vua Louis XIII ở Phương Đông*”. Vì

một mình ông khuyên bảo xem sóc cả mọi việc nội chánh ngoại giao; quốc sự, mà ông không dự; nhiều trận thế quan hệ chính ông lên kế hoạch và chỉ huy; ông có riêng một toán vệ binh, đi đâu có lá cờ bằng nhiều đồ đi trước, chỉ tỏ ra ông có quyền hiệu binh tướng sĩ. Ban ngày giúp chúa về việc binh, việc nước; ban đêm ông ngồi căm cui phiên dịch những sách chánh trị kinh tế Âu châu và binh pháp luật lệ ra tiếng Việt Nam để cho chúa xem. Ông có chủ tâm muốn hóa chúa Nguyễn trở nên một bực vua mới của nước Nam vậy.

Được sức giúp đỡ của ông Bá Đa Lộc và một mớ người Âu châu như thế, chúa Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn không lạ gì; nhưng được tiếp xúc một cái thời thế hoàn cảnh như thế, mà ngài không tinh ngộ gì về lực lượng học thuật Tây phương để lợi dụng cái cách cho nước ta dân ta nhờ: ai đọc tới đoạn lịch sử này không sao khỏi lấy làm ngẩn ngơ, quái lạ.

Trở lại về số người Pháp tình nguyện qua giúp chúa Nguyễn hồi này, sách của hai ông Louvet và Faure đều nói: ngoài những hạng tướng lãnh trên kia đã kể tên, còn có lối chừng 350 tới 370 người là bộ binh, thủy binh, pháo binh, cũng bồ chiến thuyền và đội ngũ họ mà qua nước Nam, đặng vào quân đội chúa Nguyễn. Ông Faure tính cả thấy 369 người, căn cứ vào số lính bỏ trốn ở 12 chiếc tàu lính Pháp đi lại trong biển Ấn Độ và biển Trung Quốc lúc bấy giờ.

Song nhiều tác giả khác đều cho con số ấy là quá đáng. Nhứt là ông Alfred Schereiner, tác giả cuốn “*Abrégé de l’Histoire d’Annam*”, tôi thấy viện ra nhiều lẽ nghe phải lầm:

1. Trong khoảng 6 năm, từ 1785 tới 1790, thiệt quả trên 12 chiếc tàu đi lại trong miền Ấn Độ Dương và Trung Quốc

hai có 369 thủy thủ xin thôi hoặc bỏ trốn, nhưng chắc họ đi kiếm việc ở các tàu Hồng Mao, Hòa Lan, trả lương khá hơn, chứ đâu phải qua giúp chúa Nguyễn. Vả lại ông Bá Đa Lộc chỉ bắt đầu chiêu mộ người tình nguyện từ 1788, chưa đầy hai năm thì thôi.

2. Họ cốt xin thôi ở tàu Pháp hay bỏ trốn để kiếm tàu khác việc khác làm công khá tiền hơn, chúa Nguyễn lúc bấy giờ có tiền bạc đâu để dung nạp tới 369 người Âu châu cho được.

3. Hồi ấy chúa Nguyễn đã có thể thắng, chỉ cần dùng những người Âu châu tới giúp ngài tập rèn quân sĩ, cai quản chiến thuyền và vận tải khí giới, chứ không cần hạng binh lính.

4. Ngày nay hạng nhơn tài tướng lãnh cũng có nhiều người – ví dụ như Le Brun chỉ qua giúp chúa ít tháng rồi chán nản bỏ đi, vì chúa không có tiền, trả lương tệ quá. Ông cố De la Bisachère là người thay mặt đức thầy Bá Đa Lộc ngoa binh, có lúc viết thơ về nói với bộ Ngoại giao ở Paris như vậy: “Những người Âu châu mới theo ông Bá Đa Lộc mò sang nước Nam, hầu hết vì khí hậu dơ thấp mà mang bệnh, thêm nỗi ăn uống họ không quen. Thành ra có nhiều người chết, còn những người ở lại, bị trả lương tệ lăm (vì chúa chưa có huê lợi thâu nhập gì chắc chắn), họ bỏ đi một phần, qua mấy chiếc tàu buôn của người Bồ”.

Còn bị một cảnh khó chịu cho người Âu châu, không thể ở được, là quan lại Việt Nam ganh ghét dèm pha họ luôn luôn. Xem như việc Dayot bị đóng gông thì biết.

5. Những hạng như Dayot, như Chaigneau, như Vannier, sở dĩ ở lại giúp chúa được lâu, có lẽ bởi họ nhờ có địa vị cai quản chiến thuyền mà tìm cách buôn bán riêng để thủ lợi, mới đủ tự phụng. Thuở đó sự buôn bán như thế là sự tự nhiên.

Cứ suy mấy lẽ trên đây thì biết con số 369 người Âu châu giúp Nguyễn chúa thật là con số quá đáng.

Vậy thì bao nhiêu?

Hội truyền giáo ngoại quốc ở Paris có trân tàng ba bức thơ chữ viết của đức thầy Bá Đa Lộc, - mà chính người chép truyện đức thầy là ông A. Faure lại không biết! – Hội dựng tượng kỉ niệm đức thầy (ở trước nhà thờ Sài Gòn ngày nay đó) báo *Courrier Saigonnais* ngày 14 Mars 1902 có đăng đủ hết. Trong đó có bức tho đề ngày 18 tháng 7 năm 1792, thầy đức thầy Bá Đa Lộc viết một đoạn nói về số người Âu châu phò tá chúa Nguyễn như vầy:

- Ngài chỉ đem theo với ngài có phân nửa quân đội thôi. Trong lục quân ngài có 40 người Âu châu, một người được ngài phó thác cai quản một đội 600 tên lính. Còn trong thủy quân, thì ngài có hai chiếc tàu Tây khí giới sung túc lắm” (*Il (Nguyễn Ánh) ne mène avec lui que la moitié de son armée. Dans ses troupes de terre il a 40 Européens dont l'un est chargé d'un régiment de 600 hommes. Dans sa marine, il a deux vaisseaux très bien armés*).

Như vậy là rõ ràng số người Âu châu – cố nhiên phần đông là người Pháp, nhưng cũng có xen vô một vài người nước khác – phò tá chúa Nguyễn, mà đức thầy Bá Đa Lộc biết chắc hơn ai, chỉ có 40 người về lục quân. Còn thủy quân chỉ có 11 người tướng lãnh trên kia. Tóm lại, cả thầy 51 người là hết. Nên kể thêm số người tới rồi chết hay chán nản

bỏ đi, cũng xấp xỉ như thế đi nữa thì vẫn là chưa tới số một trăm người, vậy thì làm gì có đến con số 369 như ông Faure đã nói!

*

Vua Gia Long

Nhưng mà nhơn tài ở đời, miễn cho xứng đáng và biết dùng, thì có ít cũng đủ làm việc lớn, phải cần chi nhiều.

Thiệt chúa Nguyễn nhờ có sự giúp đỡ sốt sắng của 51 người Pháp kia, thành ra luôn mấy năm (từ 1789 tới 1791) rèn binh dưỡng sức, mua súng vận lương, để giữ vững cái gốc trong Nam trước, rồi cử binh đánh Bắc sau, cho tới thắng trận.

Cuộc Bắc phạt khởi từ trận đánh “giặc mùa”⁽¹⁾ đầu hết, năm 1792, hai tướng Pháp Dayot và Vannier, hiệp với hai tướng ta là Nguyễn Văn Trương, Nguyễn Văn Thành, đem thủy sư ra đánh Qui Nhơn và phá tan cả đội chiến thuyền Tây Sơn đậu tại đó. Tuy là lần này Qui Nhơn chiếm được rồi lại mất, nhưng cũng chỉ tỏ cho Tây Sơn thấy lực lượng chúa Nguyễn bây giờ to lớn rồi, không phải tầm thường như mấy năm trước nữa.

Thêm may cho ngài là cũng trong năm ấy (1792), Quang Trung hoàng đế nhà Tây Sơn là Nguyễn Huệ thình lình qua đời, ngài không còn ai là tay anh hùng đối thủ; lại trong nhà Tây Sơn có nội biến lung tung, làm cho thực lực của họ sa sút lần đi, từ đó chúa Nguyễn đã có cơ tất thắng.

(1) Thuận theo gió mùa từ trong Nam thổi ra, mà kéo binh ra đánh giặc, cho nên gọi là “giặc mùa”.

Song cái dư oai anh hùng của Nguyễn Huệ vẫn còn, làm chúa Nguyễn cùng các tướng sĩ Tây Nam phải trải mười năm cương trường huyết chiến, mới phá được đất căn bốn của Tây Sơn là thành Qui Nhơn, và tới đầu năm 1802, ngài mới ra đến Phú Xuân, cố đô của họ Nguyễn. Tây Sơn làm cho ngài tan nát gia đình, tẩm thân lưu lạc, trước sau vừa đúng 30 năm, giờ ngài mới được về nơi tổ tiên sáng nghiệp vậy.

Mùng 2 tháng 5 năm Nhâm tuất, nhầm 1^{er} Juin 1802, chúa Nguyễn Ánh tức vị hoàng đế, kỉ nguyên Gia Long. Rồi 20 ngày sau, lại tấn binh Bắc phạt, chỉ một tháng trừ hết dư đảng Tây Sơn, và bình định Bắc Hà. Ngài thống nhứt Nam Bắc, lấy quốc hiệu là Việt Nam từ đó.

Lúc này ngang đời Nã Phá Luân đại đế (Napoléon 1^{er}) nước Pháp và vua Gia Khánh nhà Thanh bên Tàu.

Tôi thấy nhà chép sử sách nào cũng tôn ngài là bức anh hùng minh chúa. Có nhà tôn quá, đến đỗi không ngần ngại gì mà tôn ngài là “Nã Phá Luân nước Nam”.

Đến ngày Gia Long thành công rực rỡ vang thế ấy, mà hai người có công nghiệp gian nan trọng đại thứ nhứt trong lúc ban đầu với ngài lại không được ngó thấy, không được hưởng thọ, thật là đáng tiếc. Tiếc cho hai người ấy, có lẽ nên tiếc cho cả vận hội nước Nam nữa.

Độc giả đoán ngay là ai.

Bạn ngài: đức thầy Bá Đa Lộc.

Con ngài: Hoàng thái tử Cảnh.

Năm Kỉ mùi – 1799 quân chúa Nguyễn vừa mới chiếm cứ được thành Qui Nhơn, ông Bá Đa Lộc bấy lâu giúp việc

chúa nhọc mệt quá, nay ra đây thủy thô bát phục, ông bị bệnh lị trong hai tháng thì qua đời (ngày 11 tháng 9 ta, nhâm 9 Octobre 1799), hưởng thọ 57 tuổi. Chúa Nguyễn gởi gầm vóc ra tắm liệm và sai một chiếc ngự thuyền ra chở di thể vô Sài Gòn làm lễ quốc tang giữa ngày 16 tháng chạp Tây, rất là long trọng.

Ngài truy phong là *Thái tử Thái phó Bi nhu quận công*, xây mộ, dựng bia, lập đền kỉ niệm (tức là *lăng Cha cá*⁽¹⁾ ta thấy ở gần Gia Định bây giờ), lại phái một toán lính 50 người ở đó thủ lăng. Toán lính thủ lăng này, đến 1832, quan tổng trấn Nam ki Lê Văn Duyệt mất rồi, thì vua Minh Mạng sai triệt bỏ liền, là vì ngài có ác cảm với người Âu châu và không nhớ tới công nghiệp của người đã giúp đấng tiên quân ra sao nữa.

Lễ quốc tang đức thầy, chính Hoàng tử Cảnh phụng mệng đứng làm chủ tang, gồm cả nghi lễ tôn giáo và trào đình; có 120 con voi, 1.200 lính, đi dàn hầu hai bên. Từ đức Hoàng mẫu hậu, Nguyễn chúa, Hoàng hậu, các vị hoàng tử, công chúa, cho tới trào thần văn võ, cùng các tướng Pháp phò tá lúc bấy giờ, đều đưa ra tối huyệt. Lúc hạ huyệt, Nguyễn chúa đứng đọc bài sắc điếu, kể hết tình nghĩa thâm giao cùng là công nghiệp ông Bá Đa Lộc đi cầu viện và dạy dỗ Hoàng tử Cảnh. Bài sắc, có nhiên là bằng Hán văn thống thiết đến đỗi một người Pháp nói “*dẫu cho người không khóc bao giờ nghe cũng phải rơi nước mắt!*”.

(1) Đến nay đồng bào Sài Gòn, Gia Định vẫn gọi khu vực công sân bay Tân Sơn Nhứt là *Lăng Cha Cá*; tuy sau năm 1975, chính quyền mới đã giải tỏa khu này làm một vòng xoay xe hơi (NBS).

Ví dụ mấy câu:

Sau khi Nguyễn chúa nhắc lại hồi nhỏ ngài được gặp gỡ ông Bá Đa Lộc mà ngài tôn kính là bức “*Tây thổ vĩ nhơn, Nam triều thương khách*” đối với ngài có tình thân thiết và bảo ban lợi ích ra sao, rồi ngài nói tới mấy câu trên đây, nghĩa là:

- “... *Bỗng gặp lúc nước nhà lâm nạn, thân ta phải bôn ba gập ghình vất vả, như cảnh vua Thiếu Khang nhà Hạ hồi xưa. Thành ra hai người phải xa cách nhau như trời biển, là vì đức thầy săn lòng phò tá con ta để sang Pháp đình cầu viện giúp ta. Đức thầy tỏ bày khẩn thiết với tổ quốc hứa chịu giúp ta, rủi khi trở về đến nửa đường thì công việc bị trớ ngăn, trái với sở nguyện. Nhưng thầy noi gương cổ nhơn, trọng đạo giao hữu, xem kẻ cùu địch của bạn như là của mình, cho nên thầy lại về cùng ta hội hiệp để chờ cơ hội và tìm phương pháp đánh giặc, mặc dầu việc cầu viện không thành.*

“Nhớ lại năm trước thầy xuống tàu đi Tây rồi, năm sau Mậu thân ta ở Xiêm trở về cố quốc, nồng nàn mong đợi tin lành của thầy. Đến năm Canh tuát thầy về tới nơi, đã tìm cách khác giúp ta cho trọn lời tín ước với nhau v.v... ”.

Thần chết vội vàng lôi kéo ông Bá Đa Lộc đi, nếu vua Gia Long có chở tiếc vì tình riêng, thì chúng ta nên có chở tiếc vì việc nước.

Nếu trời để ông sống thêm ít năm nữa, trong việc binh cách rồi, chắc ông sẽ khuyên nhủ được vua Gia Long thực hành những việc tổ chức cải lương mới mẻ, có lẽ Âu hóa có cơ ngay từ hồi đó thực hiện và tiêm nhiễm vào nước ta ít nhiều. Vì đó hình như là hảo tâm hoài bão của ông, và lại đối

với vua Gia Long, ông vẫn có thanh thế tinh thần khiến cho ngôn thính kế tòng, chứ không như hạng ông Chaigneau về sau chỉ có hưu vinh ở bên cạnh ngài mà thôi.

Còn đáng tiếc hơn nữa, là sau 17 tháng ông Bá Đa Lộc qua đời, tháng hai năm 1801 Hoàng tử Cảnh cũng mất tại Sài Gòn, mới có 22 tuổi, giữa tuổi người ta cường tráng hoạt động.

Tôi tưởng sự chết này mới là thiệt thòi cho lịch sử ta không phải nhỏ; hay là vận số nước Nam khiến vậy không chừng?

Được ngó thấy sự lộng lẫy tốt đẹp của thực lực và sự văn hóa Tây phương từ hồi nhỏ, được đức thầy Bá Đa Lộc giáo hóa bao nhiêu lâu, Hoàng tử Cảnh là người thông minh, phóng khoáng, nếu được số phận để cho nắm giữ vận mạng quốc gia sau này, thế vào chỗ Minh Mạng, chắc hẳn lịch sử nước Nam sẽ có những trường khác hơn. Và trước khi đó; có lẽ Hoàng tử Cảnh cũng đem được những sự tri thức mới của mình ra để giúp phụ hoàng nhiều việc thi thố có ích cho nước nhà và hiệp với thời thế.

Không ai có thể cãi được rằng vua Gia Long không phải bức vua anh hùng hiền hách, nhưng ai lại cũng nên nhìn nhận rằng sau khi thống nhứt Nam Bắc, nắm được đại quyền quốc gia trong tay rồi, những việc ngài sắp đặt về chính trị văn hóa không thấy mới mẻ khác lạ hơn mấy trào đại về trước bao nhiêu. Trái lại, đến đời ngài, kinh tế, học thuật, võ bị, đều nên mới mẻ khác lạ mới phải.

Nhứt là ngài đã nhờ sức người giúp, thấy chỗ hay của người ra sao; ngài lại thông minh đến đỗi nghe nói người

Anh thôn tính Ân Độ mà lo ngại đề phòng cho nước mình. Có lúc ngài nói: “Nhưng ta là bạn của người Phú Lãng Sa⁽¹⁾ ta chẳng sợ gì Hồng Mao”.

Vậy mà khi sáng nghiệp xong rồi, mọi việc tổ chức hành vi, lại quay trọn qua phía nước Tàu mà bắt chước phép tắc.

Việc giáo dục thi cử bắt chước chế độ nhà Thanh.

Quan chế bắt chước nhà Thanh.

Thuế khóa trưng thâu bắt chước nhà Thanh.

Luật lệ cũng bắt chước luật lệ của nhà Thanh. Thuở giờ nước mình vẫn dùng “Luật Hồng Đức”⁽²⁾ trùng với dân tình quốc tục ta. Ông võ tướng Nguyễn Văn Thành phụng mạng sửa sang biên soạn luật lệ mới; nhưng lão chẳng biết sửa sang biên soạn gì ráo, đi rinh trọn cả bộ luật Càn Long nhà Thanh bên Tàu mà chép gần hết, thành ra luật Gia Long.

Chỉ có về quân bị, hơi có ảnh hưởng Tây phương, là mấy khẩu súng đại bác, và mấy chiếc tàu trận. Nhưng xong việc đánh chắc rồi thì đại bác và chiến thuyền ấy chỉ để làm đồ trang thiết, ít có tập duyệt và không bồi bổ thêm bao giờ, vì là không cần dùng đến nữa.

Tới người cũng số phận ấy.

Vua Gia Long cũng một bịnh chung như các ông vua sáng nghiệp khác, xong việc rồi ngờ vực giết hại công thần.

(1) Hồi đời Gia Long, ta gọi nước Pháp là Phú Lãng Sa cho tới đời Tự Đức cũng còn danh hiệu ấy.

(2) Luật Hồng Đức của vua Lê Thánh tôn (1470-1497) soạn ra. Nhơn ngài làm vua, kỉ nguyên là Hồng Đức, cho nên bộ luật có tên ấy.

(Ví dụ Đặng Trần Thường, Lê Văn Quân đều bị cách chức hay chết oan vì thế).

Còn với những công thần người Pháp thì ngài xa lánh. Sót lại có 3 viên võ tướng là Chaigneau (tức Nguyễn Văn Thắng chúa tàu Long), Vannier (tức Nguyễn Văn Chấn, chúa tàu Phụng), De Forçans (tức Lê Văn Lang) và y sĩ Despiau, đều được phong quan hàm lớn và được 50 tên lính hầu, nhưng họ chỉ có cái hư vinh vậy thôi, chó muồn trù mưu bày chước gì cho ngài cũng không được. Đến đỗi họ chán nản, lần lượt đi hết. Ngài trọng đai, nhưng không muốn thân cận Tây phương. Người ta nói tại vậy cho nên đáng lí nên lập hoàng đế tôn là con Hoàng tử Cảnh mà ngài lại lập người con thứ lên làm tự quân, mặc dầu ông Lê Văn Duyệt hết sức khuyên can. Là vì ngài lo ngại hoàng đế tôn, nếu lập làm tự quân, sẽ chịu ảnh hưởng của Tây phương như Hoàng tử Cảnh đã theo đạo và chịu sự giáo hóa của ông Bá Đa Lộc ngày trước vậy.

Nếu như 18 năm tại vị, Gia Long ta cũng biết hoan nghênh cần dùng Tây phương như lúc ngài bôn ba cố khố mà phải hoan nghinh cần dùng tài hay sức mạnh của họ cứu giúp kia, thì nước Nam đã có phước biết mấy!

Chẳng qua chúng ta là người hậu thế, muốn lấy óc hiện đại để trông mong trở ngược lại và trách thiện cổ nhơn vậy thôi, chó cổ nhon ở đời họ có thấy sự đời dễ dàng như người sau dòm ngược lên đâu.

Huống chi cổ lai những bức anh hùng sáng nghiệp gian nan, sau khi thành công đắc chí rồi thường hay mỏi mệt và

thấy sự đầy đủ, không còn nghị lực hay là thông minh để chấn tác gì nữa. Có ông làm xong võ công rồi chỉ tra thái bình vô sự, ngồi nghe mấy bác văn thần ca tụng, lấy thế làm khoái. Có ông lại chỉ có tài dụng võ mà không có tài chính trị kinh tế. Vậy thì trăm việc trách bị nơi mấy ông sao phải. Hình như trong đám anh hùng sáng nghiệp xưa nay, trừ ra một mình Nã Phá Luân đại đế nước Pháp là có tài kiêm cả võ công văn trị mà thôi.

ĐOAN III

CẤM ĐẠO VÀ ĐUỔI SỨ

Vì sao vua Minh Mạng nghi kị Tây phương và giết đạo Thiên Chúa

Cái ngày vua Gia Long qua đời (25 janvier 1820), tức là cái ngày, với vua Minh Mạng, bắt đầu diễn ra những tấn tuồng bi thảm về tôn giáo và ngoại giáo.

Mầm vong quốc từ đây.

Vua Minh Mạng thông minh, quả quyết, chuyên chế. Và có sự mâu thuẫn hại này: một đàng ngài tìm tòi nghiên cứu học thuật Tây phương, rõ biết lực lượng hùng cường của họ và ngó thấy gương Ấn Độ vong quốc mà biết sợ; nhưng một đàng khác, ngài thâm tín đạo nho, ôm riết lối cũ, tưởng rằng chỉ có việc ngăn cấm giáo sĩ truyền đạo Gia Tô và đóng cửa giao thông với Tây phương, thế là yên nhà lợi nước, họ không có ngõ nào dòm nom xâm phạm được mình.

Lúc ấy trong trào chỉ còn sót lại có hai người Pháp là Chaigneau⁽¹⁾ và Vannier, vua Minh Mạng sai dịch các sách

(1) Cuối năm 1819, ông Chaigneau xin phép vua Gia Long cho nghỉ về Pháp thăm nhà. Pháp hoàng Louis XVIII bổ dụng ông trở qua làm lãnh

Âu châu cho ngài coi. Nhờ đó mà ngài biết tình thế và thực lực của Tây phương nhiều lắm. Sự nghi kị cũng phát ra từ sự biêt ấy.

Người con trai ông Chaigneau viết cuốn “*Souvenirs de Hué*” thuật chuyện rằng: “Nhiều lần ngài đòi tôi vô nội cung giữa trưa, tò mò thăm hỏi những việc bên Tây. Tới khi nghe nói ở Tây phương, phong tục cho đàn ông đàn bà được giao du chuyện vãn tự nhiên, ngài lấy làm lạ:

- Vậy là trật tự hỗn loạn sao?

Lại nghe nói các nước Tây phương đều có viện bảo tàng thi thể những loài điểu thú côn trùng để nghiên cứu, thì ngài tỏ ý sững sốt:

- Ủa! Người ta cốt xây dựng lầu đài để chứa các giống điểu thú nhồi rơm và các loài côn trùng sao? ĐIÊN KHÙNG, con nít dữ hè! Chớ người Phú Lãng Sa không có chuyện lớn lao gì cần làm, lại đi lo chuyện nhỏ mọn kì quái như thế?

Năm 1822, có một chiếc tàu Pháp ba cột buồm, *Neptune*, bị hư ngoài biển, trôi dạt vô bãi gần cửa Hàn, vua Minh Mạng biết thừa cơ hội mua chiếc tàu ấy 111 đồng bạc để bắt chước kiểu mẫu. Ngài sai tháo ra từng miếng, đánh dấu hắn hòi, chở về kinh thành mới ráp lại rồi sai thợ đóng máy chiếc tàu giống y kiểu ấy.

sự ở nước Nam, và gửi đồ tặng hảo vua Gia Long với một bức thơ (đè ngày 12 Octobre 1821, tự xưng là *votre cher et bon ami*) rất là trân trọng. Nhưng đầu năm 1821, Chaigneau trở sang tới Hué thì vua Gia Long đã thăng hà từ năm trước rồi, nghĩa là người thân thiện với nước Pháp không còn nữa.

Một ông vua thông minh và biết cái hay của người ta thế ấy mà khăng khăng cự tuyệt Tây phương và không chịu duy tân nước nhà mới kì!

Trong lúc đó có tàu buôn Pháp và sứ thần Anh tới cầu thông thương giao hảo đều bị cự tuyệt. Ngài suy nghĩ nồng nỗi: chỉ sợ cho người Tây phương lui tới, một là họ dọ xét địa thế để cướp nước mình, hai là họ thừa cơ đem theo giáo sĩ tới.

Hai người Pháp Chaigneau và Vannier lấy lợi hại điều trần thế nào, vua Minh Mạng cũng không nghe, lại lần lần trở mặt nghi nan và lạt lěo với họ, thành ra tới 15 tháng 11 năm 1824, họ phải từ giã Huế mà về luôn bên Pháp. Ngài lấy làm mừng, như là nhổ được hai cây đinh trong mắt. Rồi ngài bắt đầu đề phòng cấm chỉ người Âu châu để gót chân vào đất nước Nam. Ông Tống trấn Nam kì Lê Văn Duyệt giao thiệp với những người Anh, người Lan, người Pháp và cho họ ra vô Nam kì buôn bán, vua Minh Mạng ghét lầm.

Trên kia đã nói ngài sợ cho tàu Tây vô cửa, họ lén đem giáo sĩ tới đông. Bởi vậy năm Minh Mạng lục niên (1825), chiếc tàu *Rhétis* vô cửa Hàn, hải quân thiếu tá Bougainville có đem một bức thư và lễ vật của Pháp hoàng gởi cho vua ta, nhưng quan ta xét được chiếc tàu ấy có chở một giáo sĩ cùng tới, phải tâu về trào đình. Tức thời vua Minh Mạng cự tuyệt cả quốc thư và lễ vật, không cho ông Bougainville vô bệ kiến. Liền năm ấy, ngài hạ dụ cấm đạo lần thứ nhứt:

“Đạo rối của người Tây làm mê hoặc lòng người. Lâu nay, nhiều chiếc tàu Tây đến buôn bán và đưa những giáo sĩ Gia tô vào nước ta. Giáo sĩ ấy làm tà vạy nhơn tâm, phá hoại mĩ tục. Thiệt là mối hại lớn cho nước nhà. Bởi vậy trẫm phải

lo trừ tuyệt những sự tình tệ đó, hâu giữ gìn dân ta không làm lạc chánh đạo. Khâm thử”.

Muốn cho các giáo sĩ đã ở trong nước không truyền đạo được nên chỉ qua năm sau một mặt ngài triệu các giáo sĩ về kinh, mượn cớ là cần dùng họ dịch sách, một mặt lại hạ dụ cấm đạo, bắt buộc nhơn dân phải cải tà qui chánh. Ngoài ra, lại gởi mật chỉ dạy các quan địa phương ba việc:

1. Bất cứ quan lại quân dân, ai đã lỡ theo tà đạo thì rán khuyên họ phải bỏ;

2. Phúc bẩm những địa phương thôn ấp nào có nhà thờ Gia tô và phải hủy phá cho hết;

3. Tróc nã các giáo sĩ người Tây, nên dùng mưu kế hơn là sức mạnh. Đưa hết các giáo sĩ Tây về kinh đô, nói rằng nhà vua cần dùng họ dịch sách. Còn giáo sĩ người mình, thì ở tỉnh nào giam cầm ở tỉnh lị đó, không cho họ đào thoát hay bí mật giao thông với dân.

Tờ dụ này ban bố ra, làm các giáo sĩ phải ẩn núp hay trốn đi xứ khác. Vô số giáo sĩ người mình bị xử tử.

Ông giám mục Gagelin, người Pháp, bị giải về kinh làm việc dịch sách ít lâu, được thả ra lại đi giảng đạo như thường, không kể gì lính cấm. Thành ra ông lại bị bắt rồi bị xử giáo ngày 17 tháng 10 năm 1833, tại Huế. Dẫn ra pháp trường, người ta bắt ông quì dưới đất, trói chặt hai tay vào cái cọc ở sau lưng, rồi 6 tên lính chia ra hai bên kéo sợi dây thắt cổ ông tới chết. Trước mặt có đế miếng văn biên rõ án tử như vậy: “Tên giáo sĩ người Tây Hoài Hóa (*là tên Nam của giám mục Gagelin*) phạm tội truyền đạo Gia tô trong nước. Vì tội đó mà bị xử giáo”.

Cũng năm ấy, bộ tướng của quan Tổng trấn Nam kì Lê Văn Duyệt, là Lê Văn Khôi nổi lên cách mạng, chiếm thành Gia Định, ra mặt chống cự với Nguyễn trào. Bởi vua Minh Mạng xử tàn nhẫn với ông Tả quân là công thần của tiên đế; ông mất năm Minh Mạng thập nhị niên (1834), vua Minh Mạng còn sai quật mộ ông lên, đánh trên quan tài 100 trượng, xiềng quan tài bằng xiềng sắt và cấm bảng viết chữ bên mộ như vậy: *quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xú*⁽¹⁾. Ngài lấy có rằng ông Duyệt tự tiện tư thông với ngoại quốc, nhưng chính thiệt là vì chuyện tư thù ông Duyệt. Nguyên lúc vua Gia Long định lập tự quân, ông Duyệt với ông Tiền quân Thành (Nguyễn Văn) đều khuyên ngài nên lập hoàng trưởng tôn là con Hoàng tử Cảnh. Nhưng vua Gia Long cứ lập thứ tử, tức là vua Minh Mạng. Sau được lên ngôi rồi, vua Minh Mạng tìm cớ giết được cả nhà ông Thành để trả thù, song không dám động tới ông Duyệt khi còn sống, đợi đến lúc ông chết mới trả thù vậy đó.

Lê Văn Khôi thấy trào đìnhd quen ơn bội nghĩa với chủ mình như thế mà bất bình. Lại thêm bị Bố chánh Gia Định lúc bấy giờ là Bạch Xuân Nguyên bợ đỡ triều đình, gian tố rằng hồi sanh tiền, ông Tả quân cùng viên Phó vệ úy Lê Văn Khôi phá rừng bán cây thủ lợi. Lê Văn Khôi vì đó bị cách chức và được chỉ đài về Huế hỏi tội. Thay vì lên đường về kinh, Lê Văn Khôi nổi lên cách mạng.

(1) Nghĩa là: Đây là chỗ tên quan hoạn lộng quyền là Lê Văn Duyệt thọ tội theo phép nhà nước. Qua đời Thiệu Trị mới sai xây mộ lại từ tế. Tức là cổ tích Lăng ông Bà Chiểu ta thấy ngày nay. Có người nói trên mộ vẫn để xiềng sắt mãi sau tới vua Thành Thái bị an tá tại Sài Gòn, ngài mới phá xiềng đi. Thuở trước ông Tả quân linh lăm, nhưng từ lúc bỏ xiềng thì ông bớt linh. Chúng tôi tưởng đó là chuyện hư truyền, vì đời vua Thiệu Trị đã phục chức và xây mộ lại cho ông, thì chắc cũng bỏ xiềng ngay từ lúc ấy.

Trào đình phải mât công đánh dẹp 3 năm, tới lúc Khôi chết và thế quân cách mạng suy rỗi, mới khôi phục được thành Gia Định (mùng 6 tháng 7. Minh Mạng thập lục niên, nhâm 8 Septembre 1835). Đồ đảng Khôi phần đông là giáo dân. Trong lúc hãm thành, binh trào bắt được ông cố đạo Marchand – tên là cố Du – nghi ông làm quân sự cho loạn đảng, nên ông bị “lăng trì xử tử” (cắt lìa từ miếng thịt, hình phạt nặng nhất của ta hồi xưa) ngày 30 tháng 11 năm 1835, với tội án như vậy: “Người Tây Marchand, tên bốn xứ là cố Du, đã phạm tội giảng đạo Gia tô, trái với quốc cấm; lại đã tự thú rằng nó có viết thơ cầu người Hồng Mao và người Xiêm La cứu viện tặc đảng. Bởi vậy, nó phải chịu tội bá đạo phân thây”.

Không những ông cố Marchand bị trăm đao cắt thịt từng miếng mà thôi, đầu ông còn bị bêu khắp các tỉnh, rồi nghiên ra bột nhồi vô súng thần công mà bắn ra ngoài biển.

Vì sự bắt được cố Marchand giữa đám giặc Khôi, cho nên vua Minh Mạng càng thêm chứng cứ để ngờ vực người Tây phương và thảng tay trị đạo Thiên Chúa. Năm Minh Mạng thập thất (5 Janvier 1836), ngài lại hạ dụ gắt gao bằng mười những lần trước. Thủ coi:

“Bất cứ tên giáo sĩ nào bị bắt được trên tàu khách lén vào nước ta cũng bị xử tử.

Bất cứ tên giáo sĩ Tây nào bắt được nội trong nước cũng bị xử tử.

Bất cứ ai cho chúng ẩn núp trong nhà mình cũng bị xử tử.

Bất cứ địa phương nào mà có một tên giáo sĩ bị khám phá ra thì quan lại địa phương ấy cũng bị xử tử, vì họ không chịu lo tróc nã trước”.

Cô Borie bị xử bá đao

Nội 1837, có ba giáo sĩ ngộ hại, là Cornay, Delamotte và Dumolin-Borie. Năm sau tới ông giám mục François Jaccard, sau khi đã dịch những sách Nǎ Phá Luân chiến sử, Anh Cát Lợi chinh phục Ấn Độ sử và vẽ địa đồ thế giới cho vua Minh Mạng xem. Tội án như vậy:

"Tên Phan Văn Kinh (tên Nam của Jaccard) là người Âu la ba, khác giống với ta, đã trốn lén vào trong nước nhà. Ban đầu nó giảng tà đạo Gia tô để dối dân. Bị bắt quả tang, trẫm đã ân xá cho nó, nhưng sau nó khinh khi quốc pháp, vẫn bí mật truyền đạo và phát những kinh sách tà đạo cho dân. Vì đó mà tên Phan Văn Kinh bị tội giáo tử. Khâm thư.

"Minh Mạng năm 19, tháng 7, ngày 29".

Trong khi từ miệt Nghệ An trở vô Nam kì có những thảm án như thế, thì ở Bắc Hà, giáo sĩ Y Pha Nho bị xử tử cũng ghê gớm như các ông kia. Còn những nhà thờ bị đốt, giáo dân bị hại, góp lại thành cuốn sổ máu lửa khá dày!

Tới đây (1840), vua Minh Mạng tự sai một sứ đoàn đem lễ vật và quốc thư đi sang Pháp quốc.

Để làm gì?

Chúng tôi thấy phần nhiều sách người Tây viết đều nói vua Minh Mạng có ý sợ việc mình ngược sát giáo sĩ, nhất là giáo sĩ Pháp, tất làm nước Pháp giận dữ phiền hà, cho nên tuy mười mấy năm luôn, hai đàng không có thông sứ ngoại giao gì hết, bây giờ chính ngài sai sứ qua để nghe ngóng dư luận phản động ở Tây phương coi thử ra sao?

Nếu quả vậy thiệt thì vua Minh Mạng cũng đã khôn ngoan lắm rồi, nhưng hình như chủ ý của ngài thì khác.

Ngài muôn lên tiếng trách người trước, chớ không đợi người ta sẽ phải trách mình. Bởi thấy cấm đạo mà dân cứ truyền bá hoài, trùng trị giáo sĩ cũng dũ, mà giáo sĩ vẫn phạm quốc cấm không lui; hầu hết giáo sĩ ở nước ta lúc bấy giờ lại là người Pháp, nên vua Minh Mạng cốt sai sứ qua Pháp than phiền việc đó với Pháp hoàng Louis Philippe.

Nhưng sứ ta sang Paris mất công, Pháp hoàng Louis Philippe không chịu tiếp kiến. Theo ông Cultru nói, thì bởi Hội Ngoại quốc truyền giáo ở Paris mưu mô cản trở, thành ra Pháp hoàng không tiếp sứ nước Nam.

Mình cự tuyệt sứ giả người ta thì người ta cự tuyệt lại sứ giả của mình. Nhưng sự báo phục ấy vua Minh Mạng ta không kịp biết. Là vì lúc sứ trở về kinh thì ngài đã té ngựa chết rồi (21 Janvier 1841).

Trong 21 năm tại vị, ngài làm đổ máu giáo sĩ linh láng. Có người Pháp ví ngài như vua Néron xứ La Mã ngày xưa, gọi là “*Néron de Cochinchine*”.

Có người khác nói ngài ghiền máu, ngoài thì máu giáo sĩ, trong thì máu gia đình. Chắc người ta muốn chỉ vào việc ngài định làm tuyệt tự của Hoàng tử Cảnh là anh ruột, sợ để có khi sanh biến. Ai đọc sử Nam của ông Trương Vĩnh Ký, tất thấy đoạn này:

“Người ta nói vua Minh Mạng tư thông với bà vợ góa của anh ruột ngài và làm cho bà này có chửa. Đến khi thấy bụng lớn rồi, ngài buộc tội hoang thai mà xử tử bà chị và hai đứa con trai, chính là cháu ruột. Có điều là ngài gia ơn cho lựa một cách trong tam ban triều điền mà chết” (*Minh Mạng*,

dit on eut des relations avec la veuve de son frère et la rendit enceinte. Quand la grossesse fut apparente, il la condamna à mort pour unceste elle et ses deux fils, ses propres neveux. Il leur accorda cependant la faveur de choisir le genre de mort.
– J.B. Trương Vĩnh Ký).

Ây là một chuyện thêm vô cho người ta thử nghiệm mà xem: cố lai, trào đại quốc gia nào sắp đến lúc không may và đà sự, bao giờ trước hết cũng có những việc biến đại khái như thế.

Những tiếng súng đánh thức lần thứ nhất không tỉnh

Đời cha làm sao, đời con bắt chước làm theo như vậy, chó sự thay đổi khác xưa là lỗi đạo, là bất hiếu. Cái luân lí “nối chí tiên quân” làm hại việc nước mình và sự tiến hóa của dân mình đáo đế.

Trong sáu năm ở ngôi, vua Thiệu Trị cũng nghiêm cầm đạo Thiên Chúa như đời Minh Mạng, chỉ khác một điều là không kịp sát hại một mạng giáo sĩ nào là người Âu Tây. Nhưng họ bị giam cầm ở Huế nhiều.

Hay tin, binh thuyền Pháp tới đòn.

Thiệu Trị nguyên niên (1841), trào đình ta phải trả 5 vị giáo sĩ Pháp cho chiếc binh thuyền *Héroïne*.

Thiệu Trị ngũ niên (1845), chiếc *Alemène*, cũng là binh thuyền Pháp, ghé vào cửa Hán đòn thả ông giám mục Lefèvre.

Tới chừng dọ biết chắc chắn không còn người Pháp nào ở trong ngực túc là không sợ trào đình nước Nam trả thù mà sát hại họ, bấy giờ, đầu năm 1847, nước Pháp mới sai hai chiếc binh thuyền tới chánh thức giao thiệp. Chủ ý là tới yêu

cầu trào đình ta phải để cho giáo sĩ Pháp tự do giảng đạo và giáo dân tự do tín ngưỡng.

Ây là chiếc *Gloire*, đè đốc Lapierre, và chiếc *Victorieuse*, đè đốc Rigault de Genouilly.

Vua Thiệu Trị tỏ mình cứng cỏi và tưởng chắc Dương nhơn (nghĩa là người ở cách biển xa, thuở ấy ta gọi chung người Pháp và người Tây phương bằng cái tên đó) chẳng phải là thần thánh vô địch gì, nên ngài trù tính một cái kế hoạch đối phó hẩn hoi, vừa khoe sức, vừa dùng mưu.

Một mặt ngài sai Nguyễn Tri Phương sắp đặt võ bị. Mười ba chiếc binh thuyền ta đóng theo kiểu Tây, lối bảy tám trăm tấn, ở Huế vô dàn trước cửa Hàn. Thêm lối 30 chiếc ghe chiến kiểu ta nữa. Cả thảy thủy sỹ độ bốn năm ngàn người. Bộ binh thì triệu lính các tỉnh ở gần kinh đô lối 10 ngàn người túc tốc kéo tới đồn giữ hải cảng. Trong vòng một tháng quân ta chuyển vận đến cửa Hàn đủ các thứ tre, rom, dầu, mỡ, và da trâu, định dùng những vật liệu ấy để đốt tàu binh Tây.

Một mặt khác lập mưu chiêu đãi, viết thơ mời hai vị đè đốc và tất cả các cấp tướng lãnh Tây trên hai chiếc binh thuyền lên bờ hội yến, để giữa tiệc ra hiệu cho lính đao phủ nhảy ra giết sạch, rồi sẽ đốt cháy hay bắn chìm tàu họ sau.

Song “mưu việc ở người, nêu việc có trời”, không biết vua quân ta mật mưu với nhau thế nào mà có một người – chính là người Việt Nam chó ai – theo đạo Thiên Chúa hay được mưu ấy, liền mật thông tin tức cho Tây biết. Thành ra đè đốc Lapierre và Rigault de Genouilly từ chối bữa tiệc quan ta mời, lại dự bị cuộc đánh từ trước.

Thấy dùng mưu không xong, quân ta quyết dùng đền sức. Hôm ấy là 15 Avril 1847. Nhưng ta chưa kịp khai chiến gì cả, thì một mình chiếc binh thuyền *Victorieuse* đã chọc thZN công họ khắc đạn ra rầm rầm. Trong hai giờ đồng hồ, bắn chìm hết ráo cả tàu binh kiểu Tây và ghe chiến kiểu xưa của ta. Toàn đội binh thuyền ta tan nát. Quân lính nhảy ùm xuống biển, đào thoát lên bờ; phần thì trúng đạn và chết đuối, trôi nổi lình bình.

Còn quân lính trên bờ 10 ngàn con người, ngó thấy cảnh tượng ấy mà thất đắm, không cần ai đánh, vỡ chạy tứ tung. Đến tối hôm ấy quân Tây lên bờ, cảng màn lập trại, để băng bó những người họ bị thương, mà bình an vô sự, hình như ở chỗ hoang đảo vô nhân nào vậy.

Thế rồi hôm sau hai chiếc tàu Tây nhỏ neo ra đi thông thả tự nhiên.

Nhiều người Âu Tây ở Đông phương lúc đó chê việc đế đốc Lapierre đã làm là bạo động thất sách. Vì quân nước Nam chưa ra mặt khiêu khích gì mà mình đã vội ý mạnh bắn phá người ta cho ra nông nỗi thê thảm, lại càng thêm ánh hưởng thiệt hại cho việc truyền giáo và cuộc bang giao hai nước. Chính một viên tùy tướng của đế đốc, về sau viết sách thuật đến việc này, cũng tỏ ý bất mãn như thế.

Dầu sao mặc lòng, ta cũng nên biết đó là những tiếng súng thứ nhất để thức tỉnh vua tôi quốc dân ta, nhưng nào ta có tinh!

Cái nhục bại trận ấy làm vua Thiệu Trị nổi trận lôi đình. Song tiếc cái giận của ngài chỉ biết tỏ ra sự phục thù nhỏ nhen chó không tinh ngộ tự cường theo lẽ.

Ngài giận tối đỗi trong cung có những món đồ gì là đồ Tây tặng hảo hay của các tiền triều mua sắm để lại, chính tay ngài đập phá không xuể, lại sai cung nhọn và thị vệ đập phá không chừa một món. Rồi tức thời truyền dụ các quan địa phương hễ thấy Dương nhọn nào mon men vô đất nước mình là giết ngay; còn một tên dân nào đem nạp mỗi cái đầu giáo sĩ Tây thì được trào đình thưởng công 30 nén bạc. Máu cổ đạo yên ổn được mấy năm, giờ lại sắp thấy linh láng.

Lần thứ nhì, một hiệp súng nữa đánh thức cũng không tỉnh

Vua Thiệu Trị hạ dụ phục thù được mấy tháng thì ngài qua đời (ngày 4 Novembre 1847) cách sau việc cửa Hàn 6 tháng 19 ngày, chưa được thấy nhiều máu của cổ đạo hay người Tây nào nhỏ ra cho hả giận đỗi chút. Vì họ khéo trốn tránh và nhờ có giáo dân che chở, mặc dầu nguy hiểm và có lịnh vua!

Nhưng rồi vua Tự Đức lên nối ngôi và lại “nối chí tiên quân”.

Liền năm Tự Đức nguyên niên (1848) có dụ cấm đạo đại khái như sau này:

“Đạo Gia tô, hai trào Minh Mạng Thiệu Trị đã nghiêm cấm, thật là một đạo giả dối, vì trong đạo ấy họ không thờ phượng tổ tiên quá vãng, họ móc con mắt người chết để làm ra thú nước yêu quỉ mà dùng mê hoặc dân chúng. Ngoài ra, họ còn bày vẽ nhiều cách nhảm nhí đê tiện nữa.

“Bởi vậy, những cổ đạo người Tây chính là thủ phạm, phải cột một cục đá ở cổ nó mà liệng tuốt xuống biển. Phàm

là nhơn dân trong nước, ai bắt được một tên cố đạo Tây, trào đình thường cho ba chục nén bạc.

“Những cố đạo bốn xứ là bọn a tòng, tội nó nhẹ hơn bọn trên. Trước hết hỏi nó có chịu cải ác qui thiện không, nếu nó không chịu thì thích chử đánh dấu vào mặt rồi đày nó đi những chỗ rừng thiêng nước độc.

“Dân chúng đi theo tà đạo ấy mà không biết hối ngộ hoàn lương đều là kẻ ngu dốt, bị bọn Giáo sĩ mê hoặc cám dỗ. Cảnh họ đáng thương. Trẫm vì đức háo sanh, vì lòng thương dân, truyền cho các quan địa phương nên thể theo lòng ấy của trẫm, đừng chém giết, đày đọa hay giam cầm bọn dân bị mê hoặc đó làm gì. Khi bắt được chúng, chỉ nên khuyên răn một cách nghiêm nghị rồi thả chúng nó về an cư lạc nghiệp v.v...”.

Lịnh cấm nghiêm mây, cũng vẫn có giáo sĩ ăn núp truyền đạo trong dân gian ta như thường. Thành ra đến Tự Đức ngũ niên (1851) lại có tờ dụ nghiêm trị kẻ nào bao bọc giấu giếm cố đạo trong nhà đều bị phân thây. Ai đi tố giác được thưởng 8 lượng bạc và lãnh phân nửa gia sản của kẻ chứa chấp kia.

Tờ dụ này có hiệu lực hơn. Mùng 1 tháng 3 Tự Đức ngũ niên (1^{er} Mai 1851) ông cố Schoelfler bị xử trảm ở tỉnh Sơn Tây.

Qua 1^{er} Mai 1852, tới phiên ba ông Bonnard, Charbonnier và Mathéron. Sau đến lượt ông giám mục Y Pha Nho là đức cha Diaz thọ hình ngày 20 Juillet 1857, bắt đầu sanh ra lón chuyện. Người kế chân, là giám mục Melchior, năm sau cũng ngộ hại (25 Juillet 1858).

Tôi xem trong cuốn “*Vie de Monseigneur Relord*” thấy một bức thơ chót của ông giám mục này⁽¹⁾ làm như một cuốn sổ máu; theo sự ông biết thì 12 năm đầu của trào Tự Đức, nghĩa là kể từ năm 1847 cho đến tháng 7 năm 1858, tình trạng thảm thê của đạo Thiên Chúa ở nước Nam tóm lại bằng mấy con số như vầy:

61 vụ bao vây đánh phá những làng xóm giáo dân, đốt phá nhà tu, nhà thờ và cướp bóc các đồ thờ tự cùng là của cải riêng.

665 cô đạo và thầy dòng bị bắt.

2 ông giám mục Tây ngộ hại.

12 vị linh mục bốn xứ bị tử hình.

64 tín đồ bị chém.

100 thầy giảng ở trong ngục.

200 người bị đi đày v.v...

Ây là ống chỉ nói riêng miền Bắc theo chõ ông biết đó thôi, còn các miền khác là chưa kể đến.

Việc cấm đạo không những làm khổ sở cho giáo dân mà thôi, liên lụy điêu đứng tới cả lương dân nữa. Vì lệnh nhà vua nghiêm phạt đến những kẻ oa tang bảo hộ giáo sĩ, hay là biết mà không tố giác, thành ra bọn tham quan ô lại thừa cơ ấy hành hà vu hãm người ta để ăn hối lộ, làm cho dân gian xao xuyến khổ sở muôn phần. Mạng dân rẻ hơn con kiến. Bọn quan lại độc ác tham ô muốn đánh đập chém giết người ta lúc nào cũng được; muốn lấy hết sản nghiệp vợ con ai cũng phải

(1) Ông giám mục Relord trốn tránh rồi chết trong rừng rú ngày 22 tháng mười 1858, sau khi binh Pháp chiếm cứ Đà Nẵng không đầy 2 tháng.

chịu. Người Anh Crawfurd qua nước ta trở về viết sách du ký, bình phẩm dân tộc ta, cho là giống dân bị đòn nhiều nhứt thế gian (*The best flogged people in the world*).

Tội nghiệp của Hàn vô tội, vô tri, chỉ vì ai mà lần thứ hai thân nó bị giày vò, bắn phá.

Đầu đuôi như vậy:

Chánh sách ngược đãi tôn giáo ở nước Nam luôn mấy chục năm, nhất là thời kì Tự Đức 12 năm đầu, thét làm kinh động dư luận Âu châu. Hai nước Pháp và Ý Pha Nho kinh động hon hết, bởi những giáo sĩ bị hại, đều là người họ. Tháng nào, các báo chí tôn giáo ở Paris cũng đăng những bài kĩ thuật gồm ghiếc của mấy ông giáo sĩ gửi về, tả hết những cảnh tượng thảm thê bạo ngược, những hình phạt dã man mà cố đạo và dân đạo phải chịu.

Năm 1856, Pháp hoàng Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) phong cho ông De Montigny làm toàn quyền đại sứ sang nước Xiêm giao hảo trước, rồi tiện đường thẳng qua nước Nam luôn thê. Mục đích muốn căn cứ vào điều ước Versailles (điều ước ông Bá Đa Lộc đã kí năm 1787 hồi qua Pháp cầu viện), một là cầu tự do thông thương và xin nhường cửa Hàn cho nước Pháp làm tông giời, hai là để cho đạo Thiên Chúa tự do truyền bá.

Một mặt, Pháp hoàng sai đè đốc Lelieur de Ville sur-Aree và chiếc binh thuyền *Catinat* đi trước, đem lễ vật của Pháp hoàng tặng hảo vua Tự Đức và một bức quốc thư tỏ bày những điều thỉnh cầu của chánh phủ Pháp.

Chiếc tàu này tới cửa Hàn ngày 16 tháng 2 năm 1856.

Nhưng giữa lúc hai đàng cản giao thiệp êm thâm, khó khăn, chỉ sai một li đủ đi một dặm mà kẻ chấp sự hai đàng, đã có tâm tánh phong tục khác hẳn nhau, khó hiểu nhau, lại đầy lòng tự kiêu tự ái, thành ra hỏng việc dễ quá. Bên nào cũng có phần lỗi, chẳng phải riêng ai. Quan đế đốc Tây tỏ thái độ kiêu căng thị hùng. Quan trấn thủ ta thì chúa sẵn ác cảm khinh bạc. Chiếc binh thuyền *Catinat* chờ sứ mạng tới trào đình nước Nam, phải đậu chờ trong vịnh cửa Hàn; quan trấn thủ ta thối thác không tiếp. Lại ngăn trở họ mua sắm lương thực và hăm dọa nếu không neo đi thì súng thần công trên pháo đài ta sẽ nhắm tàu họ mà bắn chìm, đừng trách.

Khỏi nói chắc ai cũng đoán biết đó là mạng lệnh của trào đình ta bảo vây.

Vừa bị bạc đai, vừa đợi chờ mấy tháng không được giao thiệp, đế đốc Lelieur nổi dóa, liền kéo một toán quân lục chiến ở dưới tàu lên bờ, đánh có một lúc, chiếm được đồn lũy cửa Hàn ta. Bao nhiêu thuốc đạn ta chứa trong đồn, họ đỗ ráo xuống biển; 50 khẩu súng thần công ta cũng bị họ đóng đinh vào họng súng để cho hết thê bắn được. Quân ta lại một phen tan vỡ và tử thương ngổn ngang. Rồi đó chiếc *Catinat* nhỏ neo hầm hùm bỏ đi, chẳng thèm đợi chờ giao thiệp gì nữa.

Thế là cách nhau 10 năm, tàu này là lần thứ hai, có những tiếng súng Tây phương nổ ngay giữa mặt bên tai đế đánh thức ta; đáng lí ta phải tỉnh ngộ mình yếu hèn hủ bại mà lo duy tân tự cường. Nhưng vua quan ta vẫn không tỉnh, sĩ phu dân chúng ta cũng không tỉnh! Ta đến vong quốc là đáng.

Cũng như – chỗ này tôi chọt trông người gãm ta – Nhựt Bồn họ được trở nên hùng cường là đáng. Là vì cũng một cảnh ngộ tương tự ấy, nhưng vua quan sĩ dân họ tinh ngay.

Ban đầu, người họ cũng hủ bại yếu hèn cũng cầm đao Thiên Chúa, cũng ôm riết đao nho mà tự tôn tự đại, khinh khi Tây phương như ta vậy. Tây phương muốn tối giao hảo thông thương, họ cũng chần chờ thối thác, tưởng mình dư sức chống cự với người. Muốn cho họ biết mặt biết sức, năm 1863, mấy chiếc binh thuyền Anh kéo tới Lộc Nhĩ Đảo chia súng bắn phá một hiệp thứ nhứt, để họ thấy sức mạnh Tây phương ra sao cho biết. Liền qua năm sau 1864, binh thuyền bốn nước Anh, Pháp, Mĩ, Lan, hiệp nhau tới trước Hạ Quan, lại chia súng bắn hiệp thứ hai nữa. Hai hiệp súng ấy khiến họ tinh ngay sức yếu của mình, sức mạnh của người, cần phải bắt chước sửa mình mới khỏi vong quốc. Tức thời họ mạnh bạo bỏ cũ theo mới, rồi mở ra kỉ nguyên Minh Trị.

Cũng là hai hiệp súng đánh thức; họ sẵn bước lên đường duy tân, còn ta thì hôn mê lầm lũi vào cảnh vong quốc.

Cái kết cuộc khác nhau trời vực ấy còn có chỗ này người ta nên chú ý nữa: ở Nhật Bồn, vua quan họ đã tự tinh ngộ, lại thêm có bọn chí sĩ duy tân đông đảo và dân tâm sỹ khí cũng phần chân hăng hái. Nhờ vậy mà họ duy tân tự cường được và mau lẹ nữa là khác. Còn như mình đây, gấp phải các nhà cầm quyền hôn mê cố chấp rồi, lại sỹ phu cũng không ai hiểu biết thời thế, không ai phản động, gọi là nhơn tâm dân trí đều bị dồn ép tù mù quen rồi. Bọn quan liêu chỉ thủ cựu, mà thơ sanh thì không được bàn lo việc nước. Ai dám phi nghị trào đình, vì khoản “yêu thơ yêu ngôn” trong bộ luật Gia Long

chặt đầu hay bịt miệng ngay. Bộ luật đi chép y bộ luật Càn Long nhà Thanh, có khoản ấy độc hại trói chặt dân tâm sỹ khí hết thế vầy vùng. Thành ra những việc hệ trọng như hai phen bại nhục ở cửa Hàn thế kia, có thấy sỹ phu nào dám trực ngôn cảnh tỉnh trào đình. Không bù ở Nhật Bản, có những chí sỹ tới liều đổ máu để thúc giục vua quan phải mau duy tân cải cách!

Mỗi lần có chuyện hạ nhục, là mỗi lần trào đình ta nỗi giận. Nhưng là cái giận chỉ biết có việc trả thù trong nhà và xua đuổi người ngoài, chứ không phải cái giận hiếu thấu sức mình yếu, sức người mạnh, mà phần chấn tự cường.

Thiệt vậy, sau khi chiếc *Catinat* bắn phá cửa Hàn tung bùng và bỏ đi rồi, qua 23 tháng giêng 1857 thì sứ thần De Montigny tới. Vua Tự Đức ta giận việc hành hung ở cửa Hàn mới rồi, nhất định cự tuyệt, không tiếp. Lại ra lệnh giết đạo và sắp đặt binh phòng với thủ lính không hề tập rèn, tuy có số đông mà hai lần ta thấy chưa đánh đã vỡ ở đó.

Thấy sự giao thiệp đợi chờ vô ích, ngày 13 tháng 6 (tháng hai 1857) ông De Montigny chán nản bỏ đi. Nhưng ông dẫn luôn ông giám mục Pellerin cùng về Pháp để cầu viện.

Ngày trước, một ông giám mục về Tây cầu viện để giúp chúa Nguyễn, bây giờ một ông giám mục khác cũng về Tây cầu viện, song cầu viện để đánh nước Nam.

Theo sách của cố Louvet chép “Đức giám mục Pellerin, cai quản việc đạo ở phía Nam xứ Nam kì, ngó thấy đông tố góm ghê đã tàn hại công giáo ở nước Nam bấy lâu, nghe lời ông De Montigny khuyên nhủ, tưởng nên thân hành về Pháp để tâu bày tình cảnh nguy khốn của giáo dân cho hoàng đế biết rõ, luôn dịp xin ngài ra tay cứu giúp hàn hòi, làm sao có

thể khiến cho phen này giáo sĩ và tín đồ thật được tự do mới thôi". (*Mgr. Pellerin, vicaire apostolique de la Cochinchine Septentrionale, voyant l'orage effroyable qui se déchainait sur les missions d'Annam, crut de voir, sur le conseil même de M. de Montigny, aller en France pour exposer à l'empereur la situation critique des chrétiens et lui demander un secours sérieux, capable d'obtenir enfin la liberté religieuse aux missionnaires et à leurs néophytes*).

Lúc bấy giờ Pháp hoàng, ông giám mục Pellerin cam đoan rằng binh Pháp kéo sang đánh nước Nam, sẽ có giáo dân bỗn xứ nỗi lên làm nội ứng, giúp thành công cuộc chinh phục mau lẹ.

Chắc vua quan ta thuở đó không nghĩ xa tới sự người ta dư sức cùi binh vấn tội mình, sẽ chiếm nước mình như chơi; các ngài chỉ thấy mỗi lần họ tới hung hăng rồi chán nản bỏ đi, tưởng đâu họ nhát sợ, chẳng qua chỉ chung sơ và dọa xẳng vậy thôi.

Chẳng vậy mà lúc chiếc *Catinat* chở sứ De Montigny bỏ đi rồi, vua quan ta vội mừng là yên việc không lo gì nữa! Muốn trấn áp nhơn tâm và che đậm việc đã xảy ra tại cửa Hàn, vua Tự Đức xuống luôn hai tờ dụ, toàn những lời kiêu căng khi thị người Tây, nào gọi là mọi rợ, nào cho là ngu dốt. Tới đỗi có câu: "*Chúng nó lúc mới đến thì hầm hù như chó sủa, lúc chạy đi thì chui nhủi như thỏ trốn*". Thật tỏ ra mình không tự biết chỗ mình yếu hèn hủ bại, và không hiểu lực lượng Tây phương cùng thời thế thiên hạ một chút nào!

Không biết, cho nên không lo lắng sửa sang sắp đặt gì, hèn nào qua tháng tám năm sau (1858) cửa Hàn chẳng bị bắn phá một lần thứ ba nữa, rồi từ đó lần hồi vong quốc, không cách chi cứu vãn được nữa.

Có phải vì cấm đạo Việt Nam ta mất nước chăng?

Hình như nhiều người đinh ninh trách cứ cái chánh sách cấm đạo của ba trào Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức đã đưa nước Nam ta vào con đường vong quốc.

Chúng tôi tưởng nguyên do vong quốc ở chỗ khác hơn là chỗ đó.

Từ đời chúa Trịnh chúa Nguyễn về trước đã từng thi hành chánh sách cấm đạo rồi, cũng đốt phá nhà thò, cũng chém giết giáo sĩ tín đồ nhiều lắm, nào phải đợi đến ba trào kia mới có đâu.

Cứ nói cho ngay. Nếu ở nước ta có chánh sách cấm đạo thi hành tiếp tục, gắt gao, chính các ông giáo sĩ Tây phương khiêu chiến nó ra một phần và có trách nhiệm trong đó nhiều lắm. Không có lửa làm sao có khói?

Hồi cuối thế kỷ 16, giáo sĩ Tây phương mới truyền đạo Thiên Chúa vô nước ta, dân Đàng ngoài hay Đàng trong cũng thế, đều được nhà cầm quyền hoan nghênh, có hảo cảm và để cho tự nhiên. Thỉnh thoảng vì sự nghi kị mà có lệnh cấm một lúc rồi thôi, chỉ là cách đối phó riêng với mấy ông giáo sĩ nào mà nhà cầm quyền ta nghi có dã tâm gì ngoài việc tu hành, chứ không phải cấm hẵn tôn giáo. Ví dụ như lúc ông cố Diégo Advarte vào giảng đạo ít lâu, có chiếc tàu binh Y Pha Nho chạy vô cửa biển ta, làm chúa Nguyễn phải sanh nghi. Hay là ông cố nào ở Đàng trong lẩn mò ra Đàng ngoài, cũng bị chúa Trịnh nghi nan, là vì lúc ấy hai chúa đang nghịch thù kình địch nhau.

Ai tò mò đọc cuốn “Buổi đầu của đạo Thiên Chúa ở nước Nam. Từ gốc tích tới đầu thế kỷ 18” (Début du Christianisme

en Annam. De l'origine au commencement du XVIII siècle) của ông đại tá Bonifacy xuất bản ở Hà Nội năm 1930, là một người mộ đạo 100 phần trăm mà tôi được biết, đã tom góp tài liệu ở sách xưa của các cố đạo mà viết ra chứng tỏ ban đầu đạo Thiên Chúa và cố đạo được vua quan dân chúng nước ta dung nạp và kính trọng lắm.

Tôi muốn thuật lại một vài chuyện sau đây.

Chúa Trịnh Tráng (1623-1657) từng đuổi mấy ông cố tới lốp trước, mà ông cố Buzomi tới sau thì lại được chúa biệt đãi, cho miếng đất để cát nhà thờ và nhà ở, cho phép tự do truyền giáo, miễn là đừng phá phách chùa miếu của dân. Chúa mời vô tận trong cung, tiếp đãi ân cần, bảo cố muốn rủ ai vô đạo tự ý “chứng nào dân theo đạo Thiên Chúa hết cả, bây giờ có thể phá hết chùa miếu đi”. Nhờ có chúa gia on trọng hậu như thế, thành ra dân theo đạo đông lắm, chỉ trong mấy ngày mà cố Buzomi rửa tội được 1.003 người.

Chính vua Lê Thần tôn (1619-1643) nói với các cố rằng ngài hoan nghinh đạo Thiên Chúa hơn hết các đạo khác ở trong nước. Nói về đạo Thiên Chúa với trào thần, ngài phán:

- “Các việc họ làm và bịnh tật gì họ điều trị, đều dốc lòng tin tưởng đắng Thượng đế của họ, nên chi họ dùng những phương thuốc tự nhiên thấy hiệu nghiệm lạ lùng, không như dân mình chỉ tin thầy bói và cúng vái những ngẫu tượng để cầu khỏi bịnh, vừa tốn hao tiền bạc vừa bị chúng gạt gẫm dại dột”. (Theo lời ông cố Alexandre de Rhodes thuật lại).

Được vua chúa chiều chuộng ngợi khen thế ấy, thành ra dân chúng nô nức theo đạo đã đành, tới ông hoàng, bà chúa,

quan lớn, nhà nho, cho đến nhà sư thày chùa cũng đua nhau tín mộ đồng lăm.

Phần khác, là bởi các giáo sĩ Tây phương qua truyền đạo nước ta lúc đầu phần đông là các cố thuộc về Dòng Tên (*les Jésuites*), khôn khéo lại có độ lượng, không nóng nảy xúc phạm đến những luân lí và lễ tục cổ truyền trong xứ. Nhất là đời ông cố Alexandre de Rhodes, “các cố đạo biết tùy theo phong tục mà dung cho người ta cứ việc phụng tự ông bà, không cấm. Ngày tét các cố cũng không cản người ta trồng cây nêu trước nhà, miễn trên cây nêu cắm cây Thánh giá. Các cố lại ăn tétt làm lễ với họ, ngày mùng một kính Đức chúa Cha, mùng hai kính Đức Chúa Con, mùng ba kính Thánh Linh”.

Nhung rồi lần hồi về sau các ông trở nên ngỗ nghịch, tự mình muốn người ta tôn trọng sự tín ngưỡng của mình và để cho tự do, mà chính mình lại đi xúc phạm tới sự tự do tín ngưỡng của người ta. Những việc các ông ra tay phá phách chùa chiền và tượng Phật, đền đỗ vòi nhà người ta đập cả bàn thờ ông bà, là việc thường phát hiện luôn luôn. Dân lấy làm bất bình lăm. Vì lẽ đó mà đồng thời, cả nước Nhật Bản, các giáo sĩ Bồ Đào Nha và Ý Pha Nho bị đuổi ra khỏi xứ, thì ở nước Nam ta các nhà cầm quyền cũng hạ lệnh cấm đạo.

Lần này chúa Đàng trong và chúa Đàng ngoài đều cấm đạo nghiêm khắc, chớ không phải sơ sịa như mấy lần trước.

Năm 1705, chúa Nguyễn Minh Vương (1691-1725) hạ lệnh cấm đạo, lại cấm luôn cả người ngoại quốc tới lui. Rất đỗi cấm tới người Tàu cao đầu dóc bím và bận áo dài rộng tay theo kiểu Mãn Thanh, lại cấm người Việt Nam học tiếng

ngoại quốc, theo thói ngoại quốc. Chúa Nguyễn rất nghi giáo sĩ mở đường xâm lược cho Tây phương.

Năm 1713, chúa Trịnh Cương (1709-1929) ra lệnh buộc hết thảy dân đạo trong hạn một tháng phải trở lại giữ đạo nước nhà là đạo phụng tự tổ tiên; kẻ nào bất tuân thì bị cạo đầu và xâm vào mặt bốn chữ “Học Hòa Lan đạo”⁽¹⁾ bắt nạp thêm 100 quan tiền để trào đình ban thưởng cho kẻ tố giác.

Nhè giữa lúc ấy trong xứ có nhiều thiên tai nhơn họa phát ra, các ông cố đạo nói tại cầm đạo cho nên Chúa Trời hành phạt như thế. Chúa Trịnh tin thiệt, liền ngay năm sau, 1714 thâu lệnh cầm về, cho hết thảy tôn giáo được tự do truyền bá như nhau.

Nhưng các ông cố đạo lại dở ra những cái cù chỉ lạm dụng, lại phá chùa đập tượng như cũ, thành ra nhà cầm quyền ta lại sanh nghi sanh ghét. Năm 1721, chúa Trịnh Cương phải ra cầm lệnh mới. Phen này gắt gao tới đổ máu: 150 tín đồ bị phát lưu, 10 người bị xử tử; ông cố Messari chết trong ngực; ông cố Bucharelli bị xử tử hình.

Đó là giáo sĩ Tây phương thứ nhất đổ máu ở nước Nam ta.

Tới lúc Giáo hội La Mã cầm chỉ phong tục thờ phượng tổ tiên và các lễ nghi sùng bái Khổng Tử, đạo Thiên Chúa ở nước ta thọ hại không ngót.

Tôi thấy nhiều người Tây viết sách đến việc này, điều nói: “*Ây là một việc giáo hội thất sách!*”.

(1) Buổi đầu, người Tây phương vô nước ta, phần đông là người Hòa Lan, cho nên đời Trịnh, ta quen gọi là Thiên Chúa là đạo Hòa Lan.

Đại khái như mấy lời phán đoán này đúng lăm:

“Đạo Thiên Chúa, do những giáo sĩ ở các nước La Tinh, đem qua Á châu, có một lúc đã gần làm nghiêng ngả văn hóa nước Tàu, sửa soạn thay thế tất cả những tôn giáo cổ truyền. Thế kỉ 17 và 18, các cố Dòng Tên, từng đế chân vào giữa trào đình Bắc Kinh, lấy ngay khí giới của nhà nho mà chiến đấu nhà nho, làm cho đạo học Khổng Tử bắt đầu rung rinh muốn ngã, để nhường chỗ cho khoa học thực nghiệm của Thái Tây. Nhiều nhà nho tinh ngộ cái học của mình chỉ là hư văn nên họ đi theo các cố đạo, lôi kéo dân chúng cùng theo vô số. Trước kia dân chúng còn do dự, vì mỗi việc họ theo gương noi dấu thượng lưu.

“Thánh chỉ của đức Giáo hoàng XIV xuống năm 1774, cấm tục thờ phụng tổ tiên và những nghi lễ sùng bái Khổng Tử; các tục lệ ấy trước các ông cố Dòng Tên vẫn dung thứ rộng rãi, giờ ngăn cấm đi, thành ra có hại cho tôn giáo còn hơn là những vụ đổ máu nữa kia. Vì từ đó, các cố không cần nghiên cứu chữ Hán nữa, sanh hoạt hành động ngoài vòng nhà nho và không giao thiệp gần gũi với họ như xưa, mặc dầu các cố tận tâm với đạo, cũng không làm sao cho đạo được tấn tới nhiều. Chẳng qua các cố chỉ thâu phục được những người ở trong giai cấp không có học phần đông, bởi đó mà việc đạo không hoạt động và không ảnh hưởng tới toàn thể dân chúng trong xứ” (*Theo lời của đại úy Gosselin, tác giả cuốn Empire d'Annam*).

Do theo mấy sự thực đã viện dẫn ở trên, chúng ta có thể đặt được cái định án như sau này: Chánh sách cấm đạo thiệt có tại các cố đạo gây ra một phần. Tại Giáo hội đã thất sách

mà cấm chỉ người mình tôn kính tổ tiên, không như các giáo sĩ Dòng Tên đã rộng lượng dung thứ lúc đầu. Tại nhiều ông cố kỵ khôi nóng này, tới phá phách chùa chiền tượng Phật để khiêu khích và xâm phạm tự do tín ngưỡng của người mình. Hai việc ấy đủ làm nguyên nhơn trọng yếu lầm rồi.

Dẫu vậy, mà nếu các ông biết cầm giữ thái độ mình và hoạt động thong thả lựa chiều một chút, tưởng chắc cũng không sanh ra lớn chuyện nào. Một quốc gia xã hội đã thâm nhiễm những luân lí và lễ giáo kia mấy ngàn năm, bỗng dung các ông đến, xúc phạm phong hóa người ta, muốn người ta thay đổi một cách nóng nảy quá, cho đến đổi cầm đạo thế mấy, cũng cứ trốn lén tuyên truyền, không kể tục dân phép nước người ta là gì, thì bảo sao không phải lưu huyết cho được? Vẫn biết như thế là các ông sốt sắng việc đạo, đáng kính đáng khen thật tình, nhưng chính sự sốt sắng ấy làm cho lịch sử nước Nam có những truong cầm đạo đó lòm vây.

Nếu trách riêng các nhà cầm quyền ta sao phải.

Đến sau đời Gia Long trở đi, chánh sách cầm đạo thay đổi ý nghĩa và phương diện: các chúa xưa kia phần nhiều vì bảo tồn phong hóa mà cầm đạo, bây giờ ba vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức phải lo ngại về chủ quyền nước mình nữa. Các ngài ngó thấy Ấn Độ mất nước, Qua-oa (Java) mất nước, Lữ Tống mất nước, thế lực đế quốc Âu châu càng ngày càng lấn tràn qua Đông, mà binh lính đi tiên phong chính là cố đạo và lái buôn, thành ra các ngài cầm ngăn tôn giáo, đồng thời lại cự tuyệt cả ngoại giao thông thương với người ta.

Vua Minh Mạng đã từng đọc ít nhiều sử sách Thái Tây và Nhựt Bồn do cố đạo phiên dịch; đọc sử Nhựt Bồn tới đoạn chép câu chuyện như sau đây khiến ngài giật mình.

Hồi đó là đầu thế kỉ 17, họ Đức Xuyên mới phát lên làm chúa cầm quyền nước Nhật. Có một chiếc tàu Y Pha Nho vô tội hải phận của Nhật bị gió bão đánh chìm, một tên hoa tiêu (*pilote*) sống sót, bơi vô bờ bắc Đại Bản (*Osaka*) và bị dẫn về Giang Hộ (tức Đông Kinh ngày nay) để trình diện Mạc Phủ tướng quân. Một vị đại thần của Mạc Phủ hỏi va là dân nước nào, va khai là thần dân của vua nước Y Pha Nho, vua thế lực oai quyền nhứt thế gian.

Mạc Phủ đại thần nghe vậy, hỏi tới:

- Vua của nhà ngươi làm cách sao mà chiếm trị được nhiều đất trong thiên hạ như thế?

Người Y Pha Nho trả lời:

- Nhờ nơi tôn giáo và nhờ nơi khí giới. Các giáo sĩ nước tôi đi dọn đường mở lối trước, bằng cách truyền đạo ở xứ này xứ kia, rồi sau quân lính Y Pha Nho kéo qua chiếm cứ chinh phục những xứ ấy, dễ dàng như chơi.

Đó, chính là câu trả lời trực tình ấy làm chúa Đức Xuyên ra lệnh cấm đạo và đóng cửa ngoại giao từ đó mà kéo dài luôn 300 năm mãi tới 1854 mới hết.

Vua Minh Mạng ta, chắc hẳn chịu ảnh hưởng câu chuyện ấy – vì bình sanh ngài rất hâm mộ Nhật Bản – mà bỏ cái chánh sách của tiên đế Gia Long đã biệt đãi cố đạo và người Tây phương, ngài cũng ra tay cấm đạo và đóng cửa ngoại giao y như chánh sách của Đức Xuyên Mạc Phủ nước Nhật.

Huống chi ngài thấy rõ ràng trong mấy đám nổi loạn lúc bấy giờ, như vụ Lê Văn Khôi ở Gia Định (1833-1835) và đồng thời có những loạn Phan Bá Vành, Lê Duy Lương, Nùng Văn Vân, đám nào cũng có cố đạo làm thầy và dân đạo theo đồng. Ấy là chưa kể đến nhiều việc ý thế lộng hành, có tánh chất xâm phạm đến trị quyền trong xứ, ví dụ các cố cầm đoán dân đạo khi ra trước mặt các quan ta xử án, họ không được thề ông bà như luật ta định. Bao nhiêu việc như thế, không lạ gì vua Minh Mạng và hai trào sau ngài, phải nghĩ giáo sĩ Tây phương có bao tàng họa tâm mà ra lệnh cấm. Đã cấm mà giáo sĩ vẫn cố phạm, cho nên sự cấm phải trở nên thảm khốc cũng là tự nhiên.

Tôi vẫn kính mộ đạo Thiên Chúa – mặc dầu không phải là một tín đồ - và rất khâm phục những tánh thông minh, can đảm, nhẫn nại, trung thành của các ông cố đạo, nhưng tôi tưởng phải vì sự thiệt mà nói rằng trong việc cấm đạo liên miên kế tiếp ở lịch sử nước Nam, chính các ông cố đạo cũng có một phần trách nhiệm không phải là nhỏ. Người ta muốn đổ trút cả cho vua quan nước Nam và chê biếm những thế kia thế nọ, thật là bất công. Ngay ở nước Pháp, thời kì vua Louis XIV, và nhiều vua chúa khác ở châu Âu, chẳng từng có lúc ngược đai tôn giáo đó sao?

Trong khi cả trăm ông Tây viết sách đều buộc tội vua quan nước Nam mình về khoản cấm đạo, duy nhất ông Adhémar Leclère nói một cách phải lẽ công bằng, tưởng người Việt Nam nào đọc tới cũng phải hả hơi đôi chút.

“Tôi phải nói gỡ trách nhiệm cho vua chúa nước Nam rằng các cố đạo Thiên Chúa đã gây nên một cuộc rắc rối

lớn lao cho phong tục xứ này; nào cấm người ta thờ kính tổ tiên; nào ngăn trở dân bôn đạo Việt Nam không được dự những cuộc đình đám hội hè trong làng, những cuộc ấy vẫn chính là lễ nghi tôn giáo; nào là buộc họ ra trước tụng đình không được thể như luật nước họ đã định, nhất là đối với những người Âu châu lui tới cố có những sự giao tiếp khiến cho con mắt người Việt Nam ngó thấy phải tưởng rằng chỉ có mục đích là sắp đặt cho ngoại nhơn sẽ can thiệp đến việc nước họ.

“Ban đầu hết, nhà vua hạ lệnh đuổi các cố đi và cấm quan dân đón rước bao dung các cố. Những cố nào ẩn núp trong những nhà Việt Nam có đạo mà bị tố giác, bắt được, nhà vua sai chở từng cố sang tận Tân Gia Ba hăn hoi.

“Nhưng các cố đã bị trục xuất đó lại tìm cách lén trở lại nước Nam rồi kế tiếp truyền đạo như thường, và đi luông tuồng khắp xứ, chỗ nào các cố ưng ý, cứ việc đi tới chỗ đó, không kiêng nể gì hết.

“Sự đó, ở châu Âu người ta cho là tự nhiên, người ta khóc thương các cố tử vì đạo, rồi có các cố khác chan chứa đức tin đi sang nước Nam để thay thế các cố đã ngộ hại.

“Thôi thì người ta nguyên rủa trách mắng vua nước Nam và các quan bên lương, chứ người ta không chịu nghĩ giùm rằng ngay trong lúc ở nước Nam hình phạt các giáo sĩ ngoại bang và dân bôn xứ theo đạo như vậy đó chính ở nước Pháp ta, trong các đời vua Louis XIV, Louis XV cho tới Louis XVI, chúng ta cũng hình phạt tôn giáo mà không phải hình phạt người xa lạ nào, chính người Pháp hình phạt những người Pháp đi theo đạo cải lương.

“Bởi vậy, nêu trong thế kỉ 19, mà có những thày tu đạo Phật lẩn mò tới miền Bretagne, Vendée, Maine và nhiều miền khác ở nước Pháp, hay là qua nước Ý Pha Nho, qua miền nam nước Ý, để truyền đạo Phật, tất nhiên họ đã bị chém giết cả lũ, còn dữ hơn các cố đạo Thiên Chúa bị ở nước Nam nứa kia”⁽¹⁾.

Như thế là nói công bằng.

Ta chẳng nên hùa theo những cái dư luận thiên tư mà trách vua quan ta về sự cấm đạo, cũng không nên tưởng vì sự cấm đạo mà phải vong quốc.

(1) Je dois dire à la décharge des rois d'Annam que les missionnaires catholiques apportaient une grande perturbation dans les usages du pays, en interdisant le culte des ancêtres, en empêchant leurs disciples annamites d'assister aux fêtes du village qui soat toujours religieuses, en leur défendant de prêter serment devant les tribunaux conformément aux lois du pays, surtout en entretenant avec les Européens et leurs comptoirs des relations qui paraissent avoir pour but, aux yeux des Annamites surtout, l'intervention de ceux-ci.

Tout d'abord le roi ordonna l'expulsion des missionnaires et défendit de les recevoir. Il fit individuellement transporter à Singapour ceux qui, après, s'être cachés chez les Annamites catholiques, étaient découverts et arrêtés. Ces missionnaires expulsés rentraient en cachette et continuaient de parcourir d'exercer leur ministère partout où il plaisait d'aller. On trouvait cela naturel en Europe, ou louangeait les missionnaires, on pleurait sur leur martyre, et d'autres missionnaires pleins de foi partaient pour remplacer ceux qui avaient succombé. On maudissait les rois d'Annam, les mandarins païens et l'on ne pensait pas qu'à l'heure même où les Annamites persécutaient les étrangers catholiques et les indigènes convertis par eux, en France, sous Louis XIV et sous Louis XV, même sous Louis XVI on persécutait non des étrangers, mais des Français devenus protestants. Or, si des religieux bouddhistes avaient paru au 19^e siècle, en Bretagne, en Vendée, dans le Maine et dans bien d'autres contrées de la France, dans toute l'Espagne, dans l'Italie méridionale, pour y prêcher la Loi du Bouddha, ils eussent été massacrés avec plus d'ensemble assurément que les missionnaires catholiques en Annam.

Thứ coi Nhựt Bồn họ từng câm đạo luôn 300 năm, gắt gao còn hơn ta, mà họ có bị vong quốc đâu nào!

Có trách là chỉ nên trách vua quan ta đến thời đại ấy mà còn u mê bảo thủ, không hiểu sức người sức mình, không biết duy tân tự tồn, đến đỗi vong quốc là tại đó. Nếu vậy thì chẳng những vua quan, đến sĩ phu và dân chúng cũng đáng trách nữa. Cỗ lai, một quốc gia nào chấn phát cũng phải nhờ sức phản động tự tân của sĩ phu dân chúng; đâu này sĩ phu dân chúng nước ta chỉ phó thác quốc vận cho vua quan, hay nhờ dở chịu, chớ tự mình không phản động chút nào, thành ra nước mất mình cũng có phần trách nhiệm tương đương trong đó.

“Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách”.

câu nói áy chỉ tỏ ra người phương Đông xưa đã có tư tưởng trọng dân và nhìn nhận chức vụ và địa vị bình dân đối với quốc gia ra sao rồi!

Có phải chỉ vì cứu đạo mà Tây sang đánh lấy nước Nam chăng?

Từ trào Minh Mạng cho đến 12 năm đầu trào Tự Đức, mỗi khi ở nước ta có phong trào chém giết giáo sĩ và xua đuổi ngoại nhơn nổi lên, đều có một chiếc binh thuyền Pháp ghé vô, hay là một vị sứ thần Pháp từ Paris phái qua giao thiệp. Mục đích giao thiệp chỉ có thỉnh cầu hai điều tự do; *truyền giáo* và *thông thương*. Nhưng lần nào cũng bị vua quan ta cự tuyệt.

Đến lần chót hết, như một đoạn trên đã nói, sứ thần Charles de Montigny phụng mạng Pháp hoàng Napoléon III phái đi một công hai việc; sang Xiêm được vua Xiêm

tiếp đãi ân cần và kí ước giao hảo mau lẹ, song tới lúc sang nước Nam mình thì vua Tự Đức từ chối không tiếp. Ngài lấy có rằng trong trào không có ai nghe hiểu tiếng Phú Lãng Sa.

Hồi đó là năm 1856.

Lúc trở về Pháp, sứ thần Charles de Montigny dẫn hai ông giám mục Pellerin và Huc theo về, để tâu bày sự thế nguy biến cùng Pháp hoàng, xin ngài ra tay đối phó với nước Nam một cách cương quyết.

Hai ông giám mục này, nhờ có thế lực của Hội truyền giáo ngoại quốc ủng hộ lại nhờ có giám mục Bonnecchose ở thành Rouen và bà Hoàng hậu Eugénie ở trong vận động, thành ra Pháp hoàng Napoléon III quyết định hưng sư vấn tội nước Nam. Thế lực tôn giáo lại quyết định được cả nữ hoàng Isabele II nước Y Pha Nho cũng hiệp tác với nước Pháp trong việc vấn tội này nữa. Là vì ở Bắc kì ta có địa phận truyền giáo của các cố Y Pha Nho, mà trong các cố Y Pha Nho cũng có nhiều ông ngộ hại, giám mục Diaz là một.

Thế rồi Pháp - Y liên binh, do thủy sư Đề đốc Pháp Rigault de Genouilly làm chánh tướng và Lục quân đại tá Y Pha Nho Palanca làm phó tướng, cuối tháng 8 năm 1858 (Tự Đức thập nhị niên), kéo 14 chiếc binh thuyền, 3000 quân lính, đánh phá cửa Hàn. Sau đó 5 tháng, binh Pháp bỏ cửa Hàn vô đánh lấy Nam kì lục tỉnh rồi lần hồi chiếm trị tất cả nước Nam.

Ngó thấy có cố đạo về nước kêu cầu, Pháp quốc mới phát binh như thế, nên nhiều người Pháp cho việc chinh phục nước Nam cốt có nguyên nhơn là binh vực giáo sĩ. Tôi thấy nhiều ông Tây viết sách về nước Nam, có cái lập thuyết ấy.

Cũng như hồi nào tới giờ, tôi nghe phần nhiều người Việt Nam mình thường nói: Chỉ vì binh vực bên đạo mà nước Lang Sa qua cai trị xứ mình.

Đó là một sự tưởng sai hẵn con đường thắng của lịch sử. Thiệt ra, việc binh vực tôn giáo chỉ là con đường ngách mà thôi. Chánh trị và kinh tế mới thật là đường cái.

Trước khi muốn biết thiệt sự, ta nên tìm rõ nguyên nhơn đă.

Nguyên nhơn ấy, Đại úy Gosselin tác giả “*Empire d'Annam*” đã khéo tóm lấy đại yếu bằng mấy câu sau đây, tưởng ai chịu khó xét hiểu tình thế thiên hạ lúc bấy giờ, cũng phải nhìn nhận là lời nói công bằng và đúng với sự thật:

“Nhiều đồng bào ta không rõ câu chuyện này mấy, tưởng đâu nước Pháp ta buộc phải can thiệp vô việc nước Nam, chỉ có một nguyên do là để binh vực các cổ đạo, hay là phục thù giúp các ông vì những sự bài xích, và phục thù cho đạo Thiên chúa vì những hình phạt cấm ngăn.

“Kì thiệt, cổ đạo chỉ là cái cớ để cho chúng ta ra tay hoạt động đối với nước Nam đó thôi. Ta mất Ấn Độ hồi thế kỉ 18, kẻ cạnh tranh mãi mãi với ta là nước Anh kia mở mang thực lực họ ở miền Viễn Đông càng ngày càng thêm mau le, buộc ta tất nhiên phải tìm cách nào mà để gót chân vào hải phận Trung Quốc cho được mới xong, nếu không vậy thì ta bị truy lạc, không vậy thì ta bị chìm đắm vào cảnh tháp thối đáng khinh.

“Nước Nam đã giúp cho ta có cơ hội đó tức là việc họ ngược sát người Pháp mà những người Pháp ấy là giáo

sẽ thành ra họ khiến ta có cớ để can thiệp, tự nhiên ta nắm ngay lấy cơ hội ấy một cách vội vàng để hiểu...

(Nos compatriotes, peu au courant de l'histoire, supposent que la France été amenée à intervenir en Annam uniquement pour la protection des missionnaires, ou la vengeance à tirer d'acées d'hostilité commis contre eux et des persécutions exercées contre la religion catholique.

Les missionnaires n'ont été, en réalité, que le prétexte de notre action contre l'Annam.

La perle des Indes au dix-huitième siècle, l'extension de plus en plus rapide en extrême Asie de notre perpétuelle rivale, l'Angleterre, nous imposaient l'obligation, sous risque de déchéance, sous peine de lomber dans un état d'infériorité méprisable, de prendre pied dans les mers de Chine. L'Annam nous a donné l'occasion, le massacre des Français, qui se sont trouvés être des missionnaires, nous en a fourni le prétexte, nous l'avons saisi avec un compréhensible empressement...).

Thiệt vậy, chánh trị và kinh tế ở trên tôn giáo.

Muốn nói cho rõ hơn, chúng ta nên theo ông giáo sư Nguyễn Văn Quέ (xem quyển *Histoire des Pays de l'Union Indochinoise*) đã phân ra 5 nguyên do đặt theo thứ tự khinh trọng trước sau như vậy:

1. Về phần hậu bán thế kỷ XIX, nước Pháp vì lẽ chánh trị cần bắt buộc phải tìm kiếm mở mang thuộc địa;

2. Tình hình kinh tế cũng bắt buộc cần có thuộc địa mới, để hàng hóa sản vật của mình có chỗ tiêu thụ phát triển;

3. Sự thế cần phải làm sao cho được tiếp cận với miền Nam và miền Tây Nam nước Tàu để xây dựng thế lực Pháp quốc ở trên Thái Bình Dương.

4. Cần phải được quyền tự do cho tàu bè mình chạy trong các thủy đạo nước Nam và quyền tự do nghiên cứu khoa học trong xứ nữa.

5. Những việc hình phạt tôn giáo; thế lực của các giáo hội, hiệp với thế lực của các võ quan và các nhà ngoại giao đã quyết định nước Pháp phải ra tay can thiệp.

Sự thật, từ giữa thế kỉ 18, bị nước Anh khôn ngoan giành cả Ấn Độ mất rồi, Pháp quốc có cái sự thế cần kíp buộc mình phải tìm tòi kiếm lấy một lãnh thổ khác để đền bù vào chỗ mất Ấn Độ kia, cho khỏi thua sút nước Anh và có một chỗ đứng ở phương Đông hàn hòi như người ta.

Nhiều người Pháp lúc ấy đã chú mục tới nước Nam và kêu gào chánh phủ nên tìm cách để chân vô nước Nam ngay đi, kéo sợ chậm trễ e bị người Anh lẹ tay hời mất. Là vì nước Nam mình nằm day mặt ra Đông Hải và Thái Bình Dương, vắt ngang giữa đường Âu, Á giao thông tất phải qua lại, vậy còn có đất nào thuận tiện hơn và đáng cho Pháp quốc chú ý hơn nữa?

Thế là nước mình ở ngay vào cái địa thế thế nào cũng phải mất, chẳng trước thì sau; nếu không vì có cấm đạo thì cũng có có khác.

Nhưng rồi lúc ấy, nước Pháp ta có lăm việc nhà hệ trọng kế tiếp luôn mấy chục năm nhứt là cuộc đại cách mạng 1789; tới những chiến sự của đại đế Nã Phá Luân, rồi ngôi vua nước Pháp có việc thay trào đổi họ đắp đổi liên miên, thành ra không có ngày giờ ngó sang phương Đông được. Trong lúc đó Anh quốc khuếch trương thế lực vừa rộng vừa mau, và nước Âu châu nào cũng có một lãnh thổ hoặc nhỏ hoặc lớn ở phương Đông rồi; thấy vậy nước Pháp buộc mình phải bôn tẩu kinh doanh cho kịp người ta.

Trào vua Louis Philippe (1830-1848) nghĩ sự thế nước Pháp cũng phải cần có ở Viễn Đông một nơi nào để làm thương cảng và quân cảng cho mình, như Y Pha Nho có Cavite, Anh quốc có Hương Cảng, Bồ Đào Nha có Áo Môn kia vậy. Theo đề đốc Cécille đã chọn lựa địa thế, Pháp quốc mua cù lao Bazilan, nhưng bị nước Y Pha Nho kháng nghị mà phải bỏ. Vì Y Pha Nho không chịu để ai lập một quân cảng ở gần kề thuộc địa Phi Luật Tân của họ.

Đến trào Napoléon III cũng theo đuổi một sự ước muồn như trào Louis Philippe, nên chỉ năm 1855, mới phái sứ thần Charles de Montigny qua nước Nam, cốt xin khai phóng cửa Hàn làm thương cảng cho Pháp. Song trào đình ta kiêu căng và tức giận không tiếp Pháp sứ; tức giận vì chuyện cửa Hàn bị phá và mấy chục khẩu súng thần công bị trám họng, là chuyện đã nói ở đoạn trước kia.

“Tiên lẽ” không được thì “hậu binh”, Pháp hoàng Napoléon mới hạ lệnh cho đạo binh thuyền Rigault de Génouilly sau khi cùng binh thuyền Anh hội chiến Trung

Quốc rồi trở lại hiệp với binh Y Pha Nho ghé vào cửa Hàn, hồi tháng 8 năm 1858 vẫn tội nước Nam.

Ta xem sơ qua lai lịch như thế đủ rõ việc bảo hộ tôn giáo chỉ là một cớ phụ thuộc cho nước Pháp rước thông sứ hay sau phát binh đến nước ta, chớ nguyên do trọng yếu chính là sự cần dùng của nước Pháp phải tìm lấy một lãnh thổ ở phương Đông này.

Xem cuốn “*Les expéditions de Chine et de Cochinchine*” (Những cuộc chinh phạt ở Trung Quốc và Nam kì) của ông nam tước Bazancourt, té ra Pháp hoàng Napoléon III ủy thác đế đốc Rigault de Genouilly tiến hành sự, nhưng chủ ý ngài lấy hòa làm quí. Bởi vậy, ngài căn dặn đế đốc nếu như trào đình nước Nam chịu giảng hòa mà cho tự do truyền giáo và thông thương thì thôi, đừng sanh sự đánh chắc làm gì. Nghĩa là ban đầu Pháp quốc chỉ muốn có một thương cảng, ví dụ cửa Hàn, chớ không có ý lấy cả nước Nam.

Nhưng các nhà cầm quyền nước ta lúc đó không hiểu thời thế, không biết lượng lực, lại không chịu giảng hòa giao hảo, thành ra đạo thủy sư Rigault de Genouilly mới đánh phá cửa Hàn rồi kéo vô chiếm lấy Sài Gòn.

Không vậy thì nước Nam ta chắc còn. Thủ coi nước Xiêm bé nhỏ kia cũng ở nhầm giữa cái thế hiểm nguy xung yếu như mình, mà nước họ có mất đâu?

“Nếu như các cụ đại thần kiêu căng ngạo mạn ta đừng quá mê muội về thực lực và chủ ý của nước Pháp, nếu như vua nước Nam thay vì giận dữ vô ích, mà sớm hiểu tình thế mình và chịu nhượng bộ kịp thời đi, thì có lẽ giang sơn

ngài vẫn còn độc lập. Khôn nỗi người ta từng thấy trong lịch sử có những sự mê muội như thế, không có lẽ gì hay sức gì làm cho tinh được; nó đưa biết bao quốc gia vào cảnh nguy vong một cách tất nhiên, không chạy đâu khỏi” (Theo Alfred Sebreiner)⁽¹⁾.

“Nếu như mấy trào vua kế vị đức Gia Long mà có một hai đức tánh sáng suốt như tổ phụ, thì có lẽ nước Nam đã nhờ nước Pháp dùi dắt, mà bước vào con đường cải cách giống như những việc cải cách đã biến hóa nước Nhật kia. Chắc hẳn cuộc tân hóa của nước Nam không được mau lẹ như Nhật Bản, là vì tánh chất của hai dân tộc khác nhau nhiều chỗ. Song cuộc tân hóa ấy có lẽ cũng đủ làm cho nước Nam được tôn trọng ở ngoại bang, và có lẽ nước Nam đã trở nên một hữu bang của nước Pháp, chứ không đến đỗi như ngày nay phải sống thẹn thuồng làm thân bị trị, mà che đậy bằng tiếng bảo hộ cho được vẻ vang hơn một chút” (Theo Gosselin)⁽²⁾.

(1) Si les orgueilleux et présomptueux mandarins n'avaient pas été si crassement ignorants des ressources et des intentions de la France, si le souverain d'Annam, au lieu de s'abandonner à des colères puériles, avait su comprendre sa situation et céder à temps, il est très probable que son empire lui serait resté.

Par malheur, on rencontre dans l'histoire de ces aveuglements contre lesquels aucune logique, aucune force ne peut plus rien; ils conduisent les nations à leur perte d'une manière certaine, inrévocable.

(2) Le pays serait entré, sous notre égide, si les successeurs de ce grand empereur (Gialong) avaient possédé quelqu'une des qualités de l'aïeul, dans une voie de réformes semblables à celles qui transformèrent le Japon. L'évolution n'aurait certes pas été aussi rapide, car les caractères des deux peuples diffèrent sur bien des points, mais elles eût suffi à faire respecter l'empire au dehors, et peut-être l'Annam, au lieu de vivre aujourd'hui humilié sous notre domination, voilée du mot plus honorable de protectorat, serait-il l'allié et l'amie de la France.

Kể ra, việc nước ta, nếu gặp được nhà cầm quyền biết rõ tình thế thiên hạ và có thủ đoạn ngoại giao, còn có thể cứu vãn được là hồi có sứ thần Montigny qua (Janvier 1857), hay trễ lăm là lúc đạo thủy sư Rigault de Genouilly vừa tới cửa Hàn (31 Août 1858); những lúc ấy nước ta còn có cơ duy tân tự tồn được họa may. Những lúc ấy nếu có dân tâm sī khí biết nỗi dây áp bách nhà vua phải giảng hòa, phải biến cách, như kiều bên Nhật, có lẽ còn kịp giữ nền tự lập. Đợi đến lúc Nam kì thất thủ rồi mới có năm ba sĩ phu thúc thời như Nguyễn Trường Tộ (1886), như Đinh Văn Điện v.v... dâng sớ cường binh cứu quốc, cũng là trễ mất rồi.

Vì nước Pháp hồi đó – hay ai khác ở trong địa vị ấy cũng thế - có cái sự thê buộc mình đã lấy Nam kì rồi tất phải lấy hết cả nước Nam, nghĩa là lấy nốt Trung kì, Bắc kì, kéo sơ người Anh thò tay quo trước mắt.

Cũng vì lẽ chính trị và kinh tế mà Pháp tất phải lấy cả Trung, Bắc kì cho được thông thương, và có thể lực lợi quyền ở miền Nam và miền Tây Nam nước Tàu; lại có ý dọn đường để xâm chiếm cả miền trên nước Miền Điện nữa.

Tiếc giùm nước Pháp ta chỉ thành công việc trên mà thất bại việc dưới. Hồi 1884-1858, mưu cơ gần thành, rủi có một người Pháp không kín đáo, nhè nói chuyện riêng với một viên lãnh sự nước Ý. Ông này tố giác với chánh phủ Anh tại Ấn Độ, tức thời Anh phát binh chiếm lấy Miền Điện trước, vì họ ở liền một bên, còn nước Pháp thì ở xa, ra tay không kịp.

Ta xem một chuyện như thế, đủ biết thời thế đến giữa thế kỉ 19, các cường quốc Âu châu vì chánh trị và kinh tế buộc phải thân trương thế lực, chinh phục thuộc địa ở phương Đông. Trong công cuộc ấy họ tranh nhau từng miếng, lấn nhau từng bước, ai mau hơn kẻ đó được ăn. Chính vì muốn phát triển thế lực chánh trị và kinh tế, hơn là vì bảo hộ tôn giáo, mà nước Pháp phải chinh phục nước Nam ta làm thuộc địa vậy.

MỤC LỤC

Gọi là tựa.....	2
ĐOẠN I: TÌM DẤU BÀN CHÂN DA TRẮNG	6
• Người Tây phương để chân vào đất ta trước hết từ bao giờ?	6
• Cố đạo	9
• Lái buôn	18
• Đáng lí Việt Nam phải mất nước từ thế kỉ 17!	22
ĐOẠN II: TÂY NAM ĐẮC BẰNG	32
• Cảm tưởng về “loạn” Tây Sơn	32
• Thầy tu ăm con chúa đi xin Pháp quốc cứu viện	34
• Bao nhiêu người Pháp tình nguyện giúp vua Gia Long: 369 hay 50?	43
• Vua Gia Long	52
ĐOẠN III: CẤM ĐẠO VÀ ĐUỔI SỨ	60
• Vì sao vua Minh Mạng nghi kị Tây phương và giết đạo Thiên Chúa	66
• Cô Borie bị xử bá đao	66
• Những tiếng súng đánh thức lần thứ nhất không tỉnh.....	68
• Lần thứ nhì, một hiệp súng nữa đánh thức cũng không tỉnh.....	71
• Có phải vì cấm đạo Việt Nam ta mất nước chăng?.....	79